

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết Lập kế hoạch sử dụng đất

Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đóng vai trò quan trọng đối với việc quản lý đất đai, thể hiện quyền của chủ sở hữu về đất đai; Luật Đất đai năm 2013 nêu rõ nguyên tắc sử dụng đất phải đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy định căn cứ để giao đất, cho thuê đất phải dựa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thông qua kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở các cấp giúp nhà nước thực hiện được quyền định đoạt về đất đai, nắm chắc quỹ đất, đảm bảo cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đưa công tác quản lý đất đai ở các địa phương đi vào nề nếp. Đồng thời đảm bảo cho việc chủ động dành quỹ đất hợp lý cho phát triển của các ngành, các lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội, xây dựng các khu thương mại, dịch vụ, khu dân cư... góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, giữ vững ổn định tình hình xã hội đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan và môi trường sinh thái.

Việc lập kế hoạch sử dụng đất là yêu cầu đặc biệt để sắp xếp quỹ đất đai cho các lĩnh vực và đối tượng sử dụng hợp lý, có hiệu quả phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng, tránh được sự chông chéo, gây lãng phí trong việc sử dụng đất, hạn chế tình trạng sử dụng trái phép, phá vỡ môi trường sinh thái cảnh quan. Kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhằm mục đích cụ thể hóa Quy hoạch sử dụng đất của cả giai đoạn theo từng năm.

Trên cơ sở Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành, UBND thành phố Buôn Ma Thuột tiến hành lập “*Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk*” nhằm xác định quỹ đất cũng như các hạng mục công trình thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất để phục vụ cho các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

2. Mục đích, yêu cầu

a. Mục đích:

- Đánh giá hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng phát triển kinh tế xã hội của thành phố.
- Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trước của thành phố. Tìm ra những tồn tại, nguyên nhân tồn tại của việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.

- Xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2023 để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

- Làm cơ sở để giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,...

b. Yêu cầu:

- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

+ Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

+ Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

- Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch, bao gồm:

+ Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất;

+ Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất;

- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

- Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ.

3. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất

- Luật Đất đai năm 2013 ngày 29/11/2013;

- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP, ngày 06/01/2017 của Chính Phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 01/2021/TT-BNTMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trong năm 2023; dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

- Quyết định 876/QĐ-UBND ngày 11/05/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk;

- Công văn số 8311/UBND-NNMT ngày 30/09/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện.

4. Nội dung báo cáo

Đặt vấn đề.

I. Khái quát điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội.

II. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.

III. Lập kế hoạch sử dụng đất.

IV. Giải pháp thực hiện.

V. Kết luận và kiến nghị.

PHẦN I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Thành phố Buôn Ma Thuột là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học kỹ thuật của tỉnh Đắk Lắk và trung tâm có vị trí đặc biệt của vùng Tây Nguyên. Thành phố có diện tích tự nhiên 37.709,64 ha, chiếm 2,88% diện tích tự nhiên của tỉnh; có 21 đơn vị hành chính cấp xã (13 phường và 8 xã). Có tọa độ địa lý từ 12⁰35’17” đến 12⁰44’30” vĩ độ Bắc và từ 107⁰05’00” đến 108⁰09’50” kinh độ Đông. Vị trí ranh giới của thành phố, như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Cư Mgar;
- Phía Nam giáp huyện Krông Ana;
- Phía Đông giáp huyện Krông Pắc, huyện Cư Kuin;
- Phía Tây giáp huyện Buôn Đôn và huyện Cư Jút - tỉnh Đắk Nông.

Thành phố có lợi thế là ở vị trí trung tâm vùng Tây Nguyên, được xác định là đô thị hạt nhân vùng Tây nguyên có tác dụng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội toàn vùng, là trung tâm giáo dục đào tạo, y tế, thể thao cấp vùng. Có hệ thống giao thông đường bộ rất thuận lợi kết nối với các vùng kinh tế trọng điểm, các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên, Nam Bộ và cả nước, có các quốc lộ 14, 26, 27, nối liền với các tỉnh Tây Nguyên như cách Đà Lạt 193km, Đắk Nông 110 km, Pleiku 195km và Kom Tum 224km... Về hàng không có sân bay với đường băng cát hạ cánh đảm bảo cho máy bay dân dụng Airbus A320, ATR72. Vì vậy đã tạo cho thành phố một vị trí thuận lợi trong giao lưu phát triển kinh tế - xã hội, đây là đầu mối giao lưu rất quan trọng, là động lực lớn để thúc đẩy kinh tế của thành phố Buôn Ma Thuột cũng như của vùng Tây Nguyên phát triển.

Hợp tác phát triển kinh tế giữa các nước trong khu vực, các dự án đồng bộ xuyên Đông Nam Á: Dự án tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia thông qua hành lang kinh tế dọc theo các trục QL 78 (Campuchia), QL 18, 19 (Lào) qua các QL 14, 19 (Việt Nam) cũng tạo điều kiện thuận lợi để thành phố mở rộng giao lưu với các nước trong khu vực để phát triển kinh tế - xã hội. Với vị trí địa lý như trên, thành phố Buôn Ma Thuột còn là một vị trí hết sức quan trọng trong chiến lược bảo vệ an ninh, quốc phòng khu vực Tây Nguyên.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Buôn Ma Thuột nằm trên cao nguyên Đắk Lắk, ở phía Tây dãy Trường Sơn được bao bọc xung quanh bởi một cao nguyên đất Bazan màu mỡ, thành

phố có đặc điểm địa hình lượn sóng, dốc thoải, mức độ chia cắt ngang và sâu, bởi hai dòng suối Ea Tam và Ea Nuôi thuộc thượng nguồn sông Sêrêpôk. Hướng dốc chủ yếu của nền địa hình từ Đông Bắc xuống Tây Nam, với độ dốc trung bình từ 0° đến 15° , cá biệt có một số đồi, núi có độ dốc $i > 30\%$. Cao độ nền tự nhiên biến thiên từ + 390,0 m (khu ruộng trũng phía Nam) đến +560,0 m (dải đồi ở phía Bắc), cao độ trung bình toàn thành phố khoảng + 450,0m.

Nhìn chung địa hình đặc trưng bởi 3 dạng sau đây:

- Địa hình đồi núi độ dốc lớn: độ dốc đặc trưng là cấp III và IV (từ 8° đến 25°) chiếm khoảng 6,20% diện tích tự nhiên;

- Địa hình chân đồi và ven suối: độ dốc đặc trưng là cấp II (từ 3° đến 8°), chiếm khoảng 8,85% diện tích tự nhiên;

- Địa hình tương đối bằng phẳng: độ dốc đặc trưng là cấp I (từ 0° đến 3°), chiếm khoảng 80,98% diện tích tự nhiên;

1.1.3. Khí hậu, thời tiết

Nằm trong vùng cao nguyên trung phần, thời tiết khí hậu vừa chịu sự chi phối của khí hậu nhiệt đới gió mùa, vừa mang tính chất của khí hậu cao nguyên. Hàng năm có hai mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến hết tháng 10, tập trung 90% lượng mưa cả năm, khí hậu ẩm và dịu mát; mùa khô bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, lượng mưa không đáng kể, khí hậu mát và lạnh, độ ẩm thấp.

- Chế độ nhiệt: Nhiệt độ bình quân hàng năm $23,5^{\circ}\text{C}$, trong đó nhiệt độ trung bình tháng nóng nhất $36,5^{\circ}\text{C}$ (tháng 3) và nhiệt độ trung bình tháng lạnh nhất là $15,1^{\circ}\text{C}$ (tháng 12). Biên độ giữa ngày và đêm cao ($9 - 12^{\circ}\text{C}$).

- Chế độ mưa: Mùa mưa tập trung từ tháng 5 đến tháng 10, tập trung 90% lượng mưa của năm. Lượng mưa bình quân năm 1.773 mm. Lượng mưa trung bình tháng cao nhất 610 mm (tháng 9), lượng mưa trung bình tháng thấp nhất 3 - 4 mm (tháng 2).

- Chế độ ẩm: chế độ ẩm trung bình năm $82,4^{\circ}\text{C}$, ẩm độ trung bình mùa khô 79%, mùa mưa 87%. Ẩm độ trung bình tháng cao nhất 90% (tháng 9) và tháng thấp nhất là 71% (tháng 3).

- Chế độ nắng: số giờ nắng trung bình năm 2.738 giờ, tập trung nhiều nhất vào các tháng mùa khô nhất là vào tháng 1-3. Số giờ nắng trung bình ở các tháng mùa khô 256 giờ và ở các tháng mùa mưa là nhỏ hơn 200 giờ.

- Chế độ gió: Mùa khô thường là gió Đông Bắc với tần suất 40 - 70%; mùa mưa chủ yếu là gió Tây Nam với tần suất 85%. Tốc độ gió trung bình 5 - 6m/s, tốc độ gió cao nhất 17m/s. Không có bão, nhưng vẫn thường chịu ảnh hưởng trực tiếp của các cơn bão Nam Trung Bộ, gây mưa to kéo dài.

- Chế độ bốc hơi nước: Lượng nước bốc hơi bình quân năm 1.178 mm. Lượng bốc hơi tháng lớn nhất 183 mm (tháng 3) và tháng thấp nhất là 45 mm (tháng 9). Lượng nước bốc hơi chủ yếu tập trung vào mùa khô.

1.1.4. Thủy văn

Chế độ thủy văn của thành phố Buôn Ma Thuột phụ thuộc chủ yếu vào hệ thống sông, suối và các ao hồ trên địa bàn.

- *Lưu vực sông*: nằm trong lưu vực của sông Sêrêpôk (phía Tây Nam thành phố). Sông Sêrêpôk được hợp thành từ 2 nhánh lớn là Krông Nô và Krông Ana.

+ *Sông Krông Nô*: bắt nguồn từ dãy Chư Yang Sin chảy theo hướng Đông Nam - Tây Bắc, lòng sông dốc, thung lũng hẹp. Phần hạ lưu dòng chảy tương đối gấp khúc, gây lũ lụt và bồi đắp lượng phù sa đáng kể hai bên bờ vào mùa mưa.

+ *Sông Krông Ana*: là nhánh chính của sông Sêrêpôk, được hình thành từ hợp lưu của ba con sông Krông Búk (bắt nguồn từ các núi trên cao nguyên Đắk Lắk), Krông Pắc (bắt nguồn từ các núi phía Tây Khánh Hòa), Krông Bông (bắt nguồn từ các núi Đông Nam của Đắk Lắk). Sông Krông Ana bắt nguồn từ núi cao trên 2000m, chảy theo hướng Đông - Tây, lòng sông rộng và sâu, dòng chảy gấp khúc nhiều tại phần hạ lưu.

+ *Sông Sêrêpôk*: Sông Sêrêpôk đoạn chảy qua thành phố Buôn Ma Thuột có chiều dài khoảng 23km. Hàng năm vào mùa lũ xuất hiện 6 ÷ 10 trận lũ, với lưu lượng đỉnh lũ bình quân 1.100m³/s. Mùa lũ thường kéo dài 5 tháng, từ tháng 8 đến tháng 12, tháng có lượng dòng chảy lớn nhất vào tháng 10 với cường độ xuất lũ 3÷5cm/h, biên độ mực nước lũ trong năm dao động từ 1,99m ÷ 7,0m.

- *Suối*: Thành phố Buôn Ma Thuột có các suối Ea Nuôi, suối Ea Tam, suối Xanh, suối Đốc Học, các suối này thuộc thượng nguồn lưu vực sông Sêrêpôk và chảy theo hướng Tây Nam, có lưu vực nhỏ, tiết diện dòng chảy tương đối hẹp nhưng tốc độ dòng chảy lớn, mực nước thay đổi theo mùa.

+ *Suối Xanh*: Chảy men theo thành phố theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Hai nhánh suối khu vực phía Bắc hội tụ tại cầu QL27. Diện tích lưu vực thu nước khoảng 50 km² và dòng chảy mùa kiệt khoảng 220 l/s. Đón nước thoát khu vực phía Bắc và Đông Bắc thành phố.

+ *Suối Ea Tam*: Nối tiếp suối Eanao ở hạ lưu là suối Eatam, suối này chảy qua phía Nam thành phố. Ea Tam có hai nhánh nhỏ, trong đó một nhánh là suối Easir. Hiện tại suối Eatam đang tiếp nhận nước thoát cho toàn bộ khu Nam thành phố.

+ *Suối Ea Nuôi*: Chảy ven phía Bắc thành phố. Tiết diện dòng chảy rộng khoảng 2-3m vào mùa khô và tới 10m vào mùa mưa. Suối Eanuôi có một nhánh nhỏ là suối Eangay (suối Bà Hoàng). Hiện tại suối Ea Nuôi đang được khai thác vào mục đích tưới cho nông nghiệp và phục vụ thoát nước thành phố.

+ *Suối Đốc Học*: Bắt nguồn từ thung lũng ngay trung tâm thành phố. Suối Đốc Học đang tiếp nhận nguồn nước mưa và nước thải do có các nhánh thượng nguồn nối với hệ cống thoát nước của trung tâm thành phố. Đoạn chảy của suối này trong khu trung tâm có tiết diện rộng 3m - 5m, sườn dốc đứng và một phần sườn dốc này đang được sử dụng để làm ranh giới hành chính trong thành phố.

- *Hồ chứa*: Thành phố có 31 hồ chứa (đa số là hồ nhân tạo) không lớn lắm nhưng nó đóng vai trò quan trọng cho việc phát triển nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt cho nhân dân, nuôi trồng thủy sản, làm hồ điều hoà điều tiết nước khi mùa mưa đến và tạo cảnh quan thiên nhiên để phát triển du lịch.

Tổng số các hồ chứa có dung tích hữu ích khoảng 34 triệu m³, chiếm 11,6% trong số 297 triệu m³ nước đến; lớn nhất là hồ Ea Kao dung tích $W=17,7 \times 10^6$ m³, cao trình +408 m và hồ Ea Chu Kăp dung tích $11,2 \times 10^6$ m³, cao trình +500 m. Lưu lượng nước của hồ, suối cũng thay đổi theo mùa, vào cuối mùa mưa nước lên cao cực đại, cuối mùa khô nước xuống cực tiểu (tháng 5).

1.2. Các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Căn cứ kết quả phân loại về tính chất đất, trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột bao gồm các nhóm đất sau:

- Nhóm đất nâu đỏ phát triển trên đá mẹ Bazan (F_k): Phân bố trên các địa hình lượn sóng, nhóm đất này rất giàu dinh dưỡng, có tầng đất dày thích hợp cho các cây công nghiệp dài ngày như: cà phê, cao su, hồ tiêu, cây ăn quả nhiệt đới và các loại cây trồng khác, tổng diện tích 29.155 ha, phân bố ở hầu khắp địa bàn thành phố, chiếm 77,32% diện tích đất tự nhiên.

- Nhóm đất nâu vàng trên đá Bazan (F_v): Có diện tích khoảng 899,85 ha, chiếm 2,39% diện tích đất tự nhiên, phân bố rải rác trong thành phố, tập trung phần nhiều về phía Đông của thành phố.

- Nhóm đất đỏ vàng trên đá phiến sét (F_s): Có diện tích khoảng 1.217,67 ha, chiếm 3,23% diện tích đất tự nhiên; đất có tầng dày > 100 cm, phân bố tại vùng có địa hình đồi núi thấp, chia cắt mạnh, nghèo chất dinh dưỡng và tầng đất mỏng có lẫn đá.

- Nhóm đất nâu tím trên đá Bazan (F_t): Có diện tích khoảng 220,15 ha, chiếm 0,58% diện tích đất tự nhiên; có tầng dày từ 70 - 100 cm, phân bố ở phía Tây Nam của thành phố, thành phần cơ giới nhẹ.

- Nhóm đất đen trên sản phẩm đá Bazan (R_k): Có diện tích 1.971,57 ha chiếm 5,23% diện tích đất tự nhiên.

- Nhóm đất dốc tụ thung lũng (D): Có diện tích 1.366,08 ha, chiếm 3,62% diện tích đất tự nhiên; có tầng dày từ 50 - 70 cm, phân bố ở vùng đất thấp.

1.2.2. Tài nguyên nước

- *Nguồn nước mặt*: Do đặc điểm của địa hình nên thành phố Buôn Ma Thuột nói riêng và vùng Tây nguyên nói chung có tổng trữ lượng nguồn nước mặt ít, chỉ có sông Sêrêpôk chảy qua thành phố với chiều dài khoảng 23 km, ngoài ra nước còn trong các hồ chứa như hồ Ea Kao, Ea Chu Kấp và một số các hồ ao, suối nhỏ khác. Nước suối có độ tổng khoáng hoá nhỏ, phản ứng trung tính, sử dụng tốt trong nông nghiệp.

- *Nguồn nước ngầm*: Theo kết quả nghiên cứu của Đoàn địa chất thủy văn 704, những năm gần đây tổng lượng nước ngầm sử dụng vào mục đích phục vụ sinh hoạt, cho công nghiệp chế biến và tưới cho một số cây công nghiệp vào các tháng mùa khô. Nước ngầm là nguồn nước cực kỳ quan trọng phục vụ cho nhu cầu hoạt động kinh tế- xã hội và sinh hoạt đời sống của nhân dân. Vì vậy cần có quy hoạch tài nguyên nước để có hướng khai thác sử dụng một cách hợp lý, tránh làm cạn kiệt nguồn nước và gây tác động xấu đối với môi trường.

2. Điều kiện kinh tế - xã hội

(Nguồn: Báo cáo số 547/BC-UBND ngày 13/12/2022 của UBND thành phố Buôn Ma Thuột về: Kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh năm 2022 và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội bảo đảm quốc phòng - an ninh năm 2023)

2.1. Lĩnh vực kinh tế

2.1.1. Nông nghiệp – lâm nghiệp – thủy lợi

Tổng diện tích gieo trồng năm 2022 ước đạt: 25.466,28 ha/25.348,44 ha, đạt 100,46% KH, tăng 44,27 ha so với năm 2021, trong đó: Cây hàng năm 8.754,31 ha, cây lâu năm 16.711,97 ha; tổng sản lượng lương thực năm 2021 ước đạt 35.028,36 tấn. Năm 2022, do thời tiết thuận lợi, các công trình trữ nước đảm bảo cho gieo trồng nên sản lượng lương thực đạt khá, tổng sản lượng lương thực cả năm 2022 ước đạt 35.118,85 tấn (*tăng 90,489 tấn so với năm trước và tăng 1.044,645 tấn so với kế hoạch*).

Vụ Đông Xuân 2021 - 2022 toàn thành phố gieo trồng được ha 1.994,8 ha/1.930,5 ha; Tổng sản lượng lương thực vụ Đông Xuân 2021 - 2022 đạt 9.199,6 tấn/8.826,3 tấn, tăng 337,38 tấn so với KH và tăng 403,54 tấn so với vụ Đông xuân năm trước.

Vụ Thu Đông 2022 đã gieo trồng ước được: 1.804 ha/1.803 ha, đạt 100,06% KH, trong đó: ngô 687 ha; đậu các loại 116,9 ha; rau 673,1 ha; đậu xanh 17 ha; đậu phụng 44 ha; đậu nành 35,5 ha; thức ăn gia súc 65 ha; khoai lang và cây củ bột 98,5 ha; hoa 52 ha; cây dược liệu 05 ha và cây trồng khác 10 ha. Diện tích cây lâu năm ước đạt: 16.711,97 ha.

Tổng đàn trâu, bò: 10.500 con (bằng 89,19% KH và bằng 98,6% so với cùng kỳ năm 2021); lợn: 130.900 con (bằng 86,51% KH và bằng 89,4% so với cùng kỳ năm 2021); gia cầm: 1.960.000 con (bằng 87,05% KH và bằng 108,21% so với cùng kỳ năm 2021).

2.1.2. Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

Hoạt động của ngành Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp thành phố năm 2022 nhìn chung duy trì hoạt động sản xuất ổn định, chỉ số sản xuất công nghiệp duy trì ở mức tăng trưởng khá. Công nghiệp chế biến, chế tạo và sản xuất, phân phối điện vẫn đóng vai trò quan trọng, sản lượng, sản phẩm đều tăng so với cùng kỳ năm trước.

Hiện nay, tại cụm công nghiệp Tân An có 91 dự án (cụm 1: 42 dự án, diện tích cho thuê: 341.078m²; cụm 2: 49 dự án, diện tích cho thuê: 458.625m²), tỷ lệ lấp đầy 100%. Trong đó, có 78 dự án đang hoạt động, 02 dự án ngưng hoạt động, 01 dự án đang làm thủ tục đầu tư và 10 dự án đang xây dựng. Các doanh nghiệp đang triển khai các hoạt động sản xuất, kinh doanh theo kế hoạch đã đề ra.

2.1.3. Thương mại - dịch vụ

Trong năm 2022, tình hình thị trường hàng hóa ổn định, đáp ứng nhu cầu của người dân và doanh nghiệp, sức mua diễn ra bình thường, không xuất hiện trường hợp bị sốt, khan hiếm hàng xảy ra trên địa bàn Thành phố. Doanh thu từ các hoạt động thương mại - dịch vụ duy trì ở mức tăng trưởng khá. Giá nhiên liệu xăng, dầu trong nước điều chỉnh tăng, giảm nhiều lần trong năm đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp và người tiêu dùng.

Hoạt động mua bán tại các chợ: Buôn Ma Thuột, Tân An, chợ đầu mối Tân Hòa và các chợ phường, xã hoạt động tốt, các siêu thị: MM Mega Market Buôn Ma Thuột; Co.op Mart, Vincom, GO Buôn Ma Thuột... và các dịch vụ tài chính, ngân hàng hoạt động tốt.

2.2. Lĩnh vực Văn hóa, xã hội

a. Y tế: Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe Nhân dân có nhiều cố gắng, các chính sách về y tế được triển khai kịp thời, mạng lưới y tế cơ sở tiếp tục được củng cố, hoàn thiện, đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh của Nhân dân; 100% phường, xã đạt Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế. Thực hiện hiệu quả các

chương trình y tế dự phòng; Công tác phòng dịch bệnh được chủ động, xử lý kịp thời các bệnh truyền nhiễm gây dịch; chất lượng khám chữa bệnh được nâng cao; Bảo hiểm Y tế toàn dân đạt 85% dân số. Tổng diện tích đất y tế là 32,27 ha (Diện tích bao gồm các trạm y tế, bệnh viện có trên địa bàn thành phố).

b. Giáo dục: Diện tích đất giáo dục là 286,34 ha. Ngành giáo dục và đào tạo hoàn thành nhiệm vụ kép năm học 2021-2022: vừa đảm bảo công tác phòng chống dịch COVID-19, vừa hoàn thành nhiệm vụ năm học. Triển khai công tác tuyển sinh đảm bảo đúng kế hoạch; hướng dẫn các cơ sở giáo dục triển khai nhiệm vụ năm học 2022-2023 đối với các bậc học Mầm non, Tiểu học, THCS.

c. Văn hóa, thông tin, thể dục thể thao:

Công tác tuyên truyền các Ngày lễ lớn của đất nước, địa phương và tuyên truyền thực hiện các nhiệm vụ chính trị trên địa bàn thành phố được thực hiện thường xuyên với nhiều hình thức đa dạng, phong phú. Ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án số 08-ĐA/TU ngày 28/3/2022 của Tỉnh ủy Đắk Lắk về phát triển du lịch tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 thành phố Buôn Ma Thuột và Kế hoạch triển khai thực hiện “Bộ quy tắc ứng xử Người Đắk Lắk Văn minh - Thân thiện - Mến khách” trên địa bàn; Kế hoạch công tác bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số thành phố Buôn Ma Thuột giai đoạn 2022 -2025, định hướng đến năm 2030 và thực hiện một số nhiệm vụ đề ra. Xây dựng kế hoạch thông tin, tuyên truyền về xây dựng và phát triển thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nhiệm vụ thực hiện chuyển đổi số và xây dựng Buôn Ma Thuột trở thành đô thị thông minh năm 2022 đạt được nhiều kết quả tích cực.

Trong năm 2022, tổ chức 13 giải thể thao cấp thành phố và tham gia 10 giải cấp tỉnh. Tổ chức thành công Đại hội Thể dục Thể thao các phường, xã và thành phố Buôn Ma Thuột lần thứ IX. Tổ chức liên hoan nghệ thuật quần chúng thành phố Buôn Ma Thuột lần thứ III năm 2022. Thành lập Đoàn tham gia Hội thi Tuyên truyền Lưu động tỉnh lần thứ 17 năm 2022.

3. Đánh giá chung

3.1. Thuận lợi

- Thành phố Buôn Ma Thuột là trung tâm kinh tế - chính trị - văn hóa của tỉnh Đắk Lắk. Có lợi thế về vị trí địa lý, hệ thống giao thông đường bộ, đường hàng không thuận lợi; vì vậy có điều kiện rất thuận lợi để mở rộng hợp tác với các tỉnh lân cận của khu vực Tây Nguyên, với các vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Duyên Hải miền Trung và cả nước; có điều kiện để liên kết mở rộng thị trường các loại sản phẩm có ưu thế cạnh tranh.

- Với vị trí là một trung tâm chính trị, văn hoá và khoa học kỹ thuật của tỉnh và của vùng Tây Nguyên (có các trường đại học, trung tâm nghiên cứu khoa học, chăm sóc sức khỏe, các cơ quan, đơn vị Trung ương cấp vùng, các lĩnh vực xã hội đã được quan tâm đầu tư phát triển từng bước đồng bộ với phát triển kinh tế) nên thành phố Buôn Ma Thuột có lợi thế trong việc tiếp nhận các nguồn lực của tỉnh, của Trung ương và bên ngoài để phát triển.

- Địa hình, đất đai của thành phố thuận lợi cho phát triển nông nghiệp; thích hợp với phát triển cây công nghiệp dài ngày như cà phê, cao su, điều, tiêu; cùng với tiềm năng đất đai và lợi thế khác có điều kiện để mở rộng phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ.

- Cơ sở hạ tầng được quan tâm phát triển, hệ thống giao thông đô thị được tăng cường xây dựng, nâng cấp, các tuyến quốc lộ đã và đang được đầu tư nâng cấp ở các đoạn ra vào thành phố; hệ thống điện, bưu chính viễn thông phát triển. Các cơ sở hạ tầng về y tế văn hóa xã hội được đầu tư nâng cấp, đặc biệt là hệ thống cơ sở khám chữa bệnh.

- Kinh tế của thành phố đã có bước phát triển khá nhanh, tạo đà cho phát triển thời kỳ mới. Tăng trưởng kinh tế cao; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng lên.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế đáp ứng yêu cầu phát triển của thành phố, cơ cấu kinh tế ngành công nghiệp tăng nhanh, thương mại dịch vụ chuyển dịch phù hợp với vai trò chủ yếu, cơ cấu nông - lâm nghiệp đang giảm dần theo chiều hướng tích cực.

- Địa bàn thành phố gần các vùng nguyên liệu của tỉnh rất thích hợp cho đầu tư phát triển kinh tế, đặc biệt là phát triển ngành công nghiệp; có tiềm năng phát triển ngành du lịch do có nhiều hồ và cảnh quan đẹp với nhiều tích lịch sử thuận lợi cho phát triển ngành du lịch, tổ chức các lễ hội, đặc biệt là lễ hội văn hoá công chiêng đặc sắc của đồng bào các dân tộc,...

- Dân số và nguồn nhân lực tại chỗ cần cù, năng động và có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất và kinh doanh, dân trí ngày một được nâng cao. Đây là một nguồn lực tốt có thể đáp ứng cho nhu cầu phát triển các ngành đặc biệt là công nghiệp và dịch vụ.

- Các tác động từ bên ngoài như hội nhập kinh tế, chiến lược và các chính sách phát triển ưu tiên của nhà nước đối với khu vực Tây Nguyên, chiến lược phát triển của tỉnh Đắk Lắk cơ bản rất thuận lợi cho thành phố phát huy thế mạnh của mình và tranh thủ nhanh các nguồn lực từ bên ngoài để phát triển kinh tế - xã hội.

- Cảnh quan môi trường xanh, sạch đẹp thể hiện văn minh đô thị, công tác quản lý và bảo vệ môi trường ngày càng chuyển biến tích cực, ô nhiễm đã

được khắc phục. Đã xây dựng đề án sắp xếp, di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường trong khu dân cư ra các khu, cụm công nghiệp.

3.2. Khó khăn

- Kinh tế phát triển chưa thật sự vững chắc, quy mô chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của thành phố. Chất lượng tăng trưởng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nhiều sản phẩm hàng hóa còn thấp. Đa dạng hóa sản phẩm chưa được chú trọng, mới chỉ tập trung vào sản phẩm mũi nhọn lợi thế trước mắt.

- Việc khơi dậy tiềm năng các thành phần kinh tế, thu hút các nguồn lực trong đầu tư phát triển còn hạn chế, nhất là đối với các dự án quy mô lớn, quan trọng về công nghiệp, phát triển hạ tầng đô thị.

- Chất lượng nguồn nhân lực chưa cao, thiếu lao động có trình độ chuyên môn cao và nghiệp vụ giỏi, đặc biệt là đội ngũ lao động có khả năng tiếp nhận khoa học công nghệ cao.

- Công tác lãnh đạo, điều hành của chính quyền trên một số lĩnh vực như cải cách thủ tục hành chính chưa thật sự hiệu quả, tinh thần trách nhiệm, ý thức phục vụ nhân dân của một bộ phận cán bộ, công chức còn yếu. Công tác tuyên truyền, vận động quần chúng trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có đạo có mặt còn hạn chế.

PHẦN II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước trên cơ sở thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố được UBND tỉnh phê duyệt, nguyên nhân do trong năm 2022 quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bị vướng mắc bởi những yếu tố khách quan dẫn tới chưa được phê duyệt, vì vậy trong năm 2022 hầu hết các nhu cầu của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân tạm dừng và chỉ thực hiện các chỉ tiêu chưa thực hiện hết của năm 2021 chuyển qua đối với một số công trình, dự án trong điểm và chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước như sau:

1.1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước được phê duyệt

a. Đất nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 28.537,55 ha. Kết quả thực hiện, diện tích 28.694,43 ha, đạt 100,55% so với kế hoạch. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Kế hoạch được duyệt là 2.423,88 ha. Kết quả thực hiện, diện tích 2.422,69 ha, đạt 99,95% so với kế hoạch. Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước: Kế hoạch được duyệt là 2.147,60 ha. Kết quả thực hiện, diện tích 2.147,47 ha, đạt 99,99% so với kế hoạch.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Kế hoạch được duyệt là 3.784,82 ha. Kết quả thực hiện, diện tích 3.782,18 ha, đạt 99,93% so với kế hoạch.

- Đất trồng cây lâu năm: Kế hoạch được duyệt là 21.108,49 ha. Kết quả thực hiện, diện tích 21.273,65 ha, đạt 100,78% so với kế hoạch.

- Đất rừng phòng hộ: Kế hoạch được duyệt là 215,98 ha. Kết quả thực hiện, diện tích 215,98 ha, đạt 100% so với kế hoạch.

- Đất rừng sản xuất: Kế hoạch được duyệt là 402,01 ha. Kết quả thực hiện, diện tích 402,01 ha, đạt 100% so với kế hoạch. Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: Kế hoạch được duyệt là 188,32 ha. Kết quả thực hiện, diện tích 188,32 ha, đạt 100% so với kế hoạch.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Kế hoạch được duyệt là 435,23 ha. Kết quả thực hiện, diện tích 435,27 ha, đạt 100,01% so với kế hoạch.

- Đất nông nghiệp khác: Kế hoạch được duyệt là 167,15 ha. Kết quả thực hiện, diện tích 162,65 ha, đạt 97,31% so với kế hoạch.

b. Đất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 9.088,61 ha. Kết quả thực hiện, diện tích 8.932,89 ha, đạt 98,29% so với kế hoạch. Trong đó:

- Đất quốc phòng: Kế hoạch được duyệt là 686,94 ha. Kết quả thực hiện, diện tích 686,94 ha, đạt 100% so với kế hoạch.

- Đất an ninh: Kế hoạch được duyệt là 79,13 ha. Kết quả thực hiện, diện tích 80,33 ha, đạt 101,52% so với kế hoạch.

- Đất khu công nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 181,64 ha. Kết quả thực hiện, diện tích 181,64 ha, đạt 100% so với kế hoạch.

- Đất cụm công nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 104,75 ha. Kết quả thực hiện, diện tích 104,75 ha, đạt 100% so với kế hoạch.

- Đất thương mại, dịch vụ: Kế hoạch được duyệt là 188,30 ha. Kết quả thực hiện, diện tích 158,38 ha, đạt 84,11% so với kế hoạch.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 106,06 ha. Kết quả thực hiện, diện tích 98,00 ha, đạt 92,4% so với kế hoạch.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Kế hoạch được duyệt là 209,21 ha. Kết quả thực hiện, diện tích 209,21 ha, đạt 100% so với kế hoạch.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Kế hoạch được duyệt là 3.926,30 ha. Kết quả thực hiện, diện tích 3.815,30 ha, đạt 97,17% so với kế hoạch. Chi tiết nhóm đất hạ tầng như sau:

+ Đất giao thông: Kế hoạch được duyệt là 2.414,59 ha. Kết quả thực hiện, diện tích 2.402,40 ha, đạt 99,5% so với kế hoạch.

+ Đất thủy lợi: Kế hoạch được duyệt là 416,05 ha. Kết quả thực hiện, diện tích 413,64 ha, đạt 99,42% so với kế hoạch.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Kế hoạch được duyệt là 46,08 ha. Kết quả thực hiện, diện tích 46,08 ha, đạt 100% so với kế hoạch.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Kế hoạch được duyệt là 28,04 ha. Kết quả thực hiện, diện tích 32,27 ha, đạt 115,06% so với kế hoạch.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Kế hoạch được duyệt là 381,12 ha. Kết quả thực hiện, diện tích 286,34 ha, đạt 75,13% so với kế hoạch.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Kế hoạch được duyệt là 42,12 ha. Kết quả thực hiện, diện tích 42,67 ha, đạt 101,32% so với kế hoạch.

+ Đất công trình năng lượng: Kế hoạch được duyệt là 156,89 ha. Kết quả thực hiện, diện tích 153,11 ha, đạt 97,59% so với kế hoạch.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông: Kế hoạch được duyệt là 1,93 ha. Kết quả thực hiện, diện tích 1,76 ha, đạt 91,45% so với kế hoạch.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Kế hoạch được duyệt là 8,50 ha. Kết quả thực hiện, diện tích 8,50 ha, đạt 100% so với kế hoạch.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Kế hoạch được duyệt là 105,11 ha. Kết quả thực hiện, diện tích 105,22 ha, đạt 100,1% so với kế hoạch.

+ Đất cơ sở tôn giáo: Kế hoạch được duyệt là 57,00 ha. Kết quả thực hiện, diện tích 57,01 ha, đạt 100,01% so với kế hoạch.

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Kế hoạch được duyệt là 193,23 ha. Kết quả thực hiện 192,07 ha, đạt 99,4% so với kế hoạch.

+ Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: Kế hoạch được duyệt là 36,43 ha. Kết quả thực hiện, diện tích 36,45 ha, đạt 100,05% so với kế hoạch.

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: Kế hoạch được duyệt là 23,24 ha. Kết quả thực hiện, diện tích 23,24 ha, đạt 100% so với kế hoạch.

+ Đất chợ: Kế hoạch được duyệt là 15,97 ha. Kết quả thực hiện, diện tích 14,56 ha, đạt 91,17% so với kế hoạch.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Kế hoạch được duyệt là 16,44 ha. Kết quả thực hiện, diện tích 16,45 ha, đạt 100,06% so với kế hoạch.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Kế hoạch được duyệt là 52,25 ha. Kết quả thực hiện, diện tích 49,88 ha, đạt 95,48% so với kế hoạch.

- Đất ở tại nông thôn: Kế hoạch được duyệt là 1.097,42 ha. Kết quả thực hiện, diện tích 1.114,35 ha, đạt 101,54% so với kế hoạch.

- Đất ở tại đô thị: Kế hoạch được duyệt là 1.529,77 ha. Kết quả thực hiện, diện tích 1.508,14 ha, đạt 98,59% so với kế hoạch.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Kế hoạch được duyệt là 32,80 ha. Kết quả thực hiện, diện tích 32,98 ha, đạt 100,56% so với kế hoạch.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 39,01 ha. Kết quả thực hiện, diện tích 38,13 ha, đạt 97,73% so với kế hoạch.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Kế hoạch được duyệt là 0,80 ha. Kết quả thực hiện, diện tích 0,80 ha, đạt 100,01% so với kế hoạch.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Kế hoạch được duyệt là 467,42 ha. Kết quả thực hiện, diện tích 467,23 ha, đạt 99,96% so với kế hoạch.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Kế hoạch được duyệt là 370,37 ha. Kết quả thực hiện, diện tích 370,37 ha, đạt 100% so với kế hoạch.

c. Đất chưa sử dụng: Kế hoạch được duyệt là 83,48 ha. Kết quả thực hiện, diện tích 82,32 ha, đạt 98,61% so với kế hoạch.

(Chi tiết từng loại đất có Biểu 02/CH kèm theo)

1.2. Kết quả thực hiện thu hồi đất

1.2.1. Kết quả thực hiện về danh mục công trình

Kết quả thực hiện các công trình dự án đã thu hồi đất đến 31/12/2022 là 23/62 công trình, đạt 37,1% về danh mục công trình (trong đó: có một số công trình dự án đã thực hiện 1 phần dự án, do thực hiện thu hồi một phần của dự án)

và diện tích là 57,45/386,03 ha, đạt 14,88 %. Thực hiện một số công trình, dự án trọng điểm như sau: Hồ thủy lợi Ea Tam; Đường Hồ Chí Minh đoạn tránh phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk; Nâng cấp đoạn đường kết nối đường Trần Quý Cáp (đoạn từ nút giao ngã 3 Trần Quý Cáp - Mai Thị Lựu đến Lê Duẩn) và Nâng cấp công trình thủy lợi K'Dun, xã Cư Êbur, thành phố Buôn Ma Thuột (giai đoạn 1)); Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư tại phường Tân Lập (thuộc khu đô thị mới Đồi Thủy Văn và Trung tâm Thể dục thể thao); Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư Tổ dân phố 6, phường Tân An; Mở rộng Nghĩa trang xã Hòa Thắng; Nâng cấp hồ 201; Đường giao thông đoạn Quốc lộ 26 - QL14 - Tỉnh lộ 8, thành phố Buôn Ma Thuột; Trạm biến áp 220 kV Krông Ana và đầu nối (đoạn qua thành phố Buôn Ma Thuột); Đường Giải Phóng, đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến Bùng binh Km5, Quốc lộ 26 (đường N19); Trạm biến áp 110kv Hòa Bình 2 và đầu nối.

1.2.2. Kết quả thực hiện về diện tích sử dụng đất

Kết quả thực hiện thu hồi là 57,45/386,03 ha, đạt 14,88%. so với kế hoạch được duyệt. Cụ thể như sau:

- *Đất nông nghiệp*: kết quả thực hiện thu hồi là 47,92 ha/338,55 ha, đạt 14,16% so với kế hoạch được duyệt;

- *Đất phi nông nghiệp*: kết quả thực hiện thu hồi là 9,52 ha/47,48 ha, đạt 20,06% so với kế hoạch được duyệt.

(Chi tiết từng loại đất có Biểu 04/CH kèm theo)

Đánh giá nguyên nhân kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2022 trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột:

- Nguyên nhân chính kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2022 của thành phố đạt kết quả thấp do Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố chưa được UBND tỉnh phê duyệt và một số công trình dự án chưa phù hợp với Quy hoạch chung xây dựng thành phố nên phải tạm dừng triển khai.

- Các công trình dự án đã được HĐND thông qua chương trình phát triển nhà ở nhưng vẫn chưa thực hiện xong công tác kêu gọi đầu tư.

- Một số dự án đã thực hiện, hiện nay do thiếu vốn chưa bố trí được nguồn vốn để tiếp tục thực hiện.

- Một số dự án đang tiến hành đo đạc, điểm đếm lên phương án bồi thường giải phóng mặt bằng. Tuy nhiên, do một số hộ dân không đồng thuận dẫn đến thời gian nghiệm thu kết quả đo đạc bị chậm trễ.

- Một số dự án đã được lên phương án bồi thường và công khai. Tuy nhiên, người bị thu hồi đất cho rằng giá bồi thường quá thấp dẫn đến khiếu nại, khiếu kiện, gây khó khăn trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Một số dự án của các doanh nghiệp, tổ chức đăng ký nhưng chưa thực hiện do chưa bố trí nguồn vốn. UBND thành phố đã đôn đốc tiến độ thực hiện.

1.3. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm trước

Đánh giá kết quả chuyển mục đích dựa trên chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng năm trước được phê duyệt, chưa thực hiện hết chỉ tiêu chuyển tiếp để thực hiện. Diện tích chuyển đổi mục đích chủ yếu là đất ở của các hộ gia đình cá nhân và một số công trình dự án trọng điểm đang thực hiện kéo dài qua mấy năm trong năm kế hoạch do chưa sử dụng hết các chỉ tiêu của năm trước chuyển tiếp để thực hiện. Kết quả thực hiện như sau:

a. Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp:

Kế hoạch duyệt là 248,86 ha, kết quả thực hiện chuyển đổi là 28,65 ha, đạt 15,11%. Trong đó:

- Đất trồng lúa: kế hoạch duyệt là 4,84 ha, kết quả thực hiện chuyển đổi là 0/4,84 ha. Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước: kế hoạch duyệt là 4,84 ha, kết quả thực hiện chuyển đổi là 0/4,84 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: kế hoạch duyệt là 20,49 ha, kết quả thực hiện chuyển đổi là 5,83 ha, đạt 28,46%.

- Đất trồng cây lâu năm: kế hoạch duyệt là 221,91 ha, kết quả thực hiện chuyển đổi là 22,82 ha, đạt 10,28%.

- Đất nuôi trồng thủy sản: kế hoạch duyệt là 0,54 ha, kết quả thực hiện chuyển đổi là 0/0,54 ha.

- Đất nông nghiệp khác: kế hoạch duyệt là 1,08 ha, kết quả thực hiện chuyển đổi là 0/1,08 ha.

b. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: Trong năm kế hoạch sử dụng không đăng ký.

c. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: Kế hoạch duyệt là 8,42 ha, kết quả thực hiện chuyển đổi là 0/8,42ha.

(Chi tiết từng loại đất có Biểu 03/CH kèm theo)

1.4. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Trong năm kế hoạch sử dụng đất của thành phố không đăng ký nhu cầu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Nguyên nhân chính kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của thành phố do Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm

2022 của thành phố chưa được UBND tỉnh phê duyệt kịp thời và một số công trình dự án chưa phù hợp với Quy hoạch chung xây dựng thành phố. Các công trình dự án hầu hết phải tạm dừng triển khai trong năm kế hoạch.

Trong năm kế hoạch sử dụng đất thành phố thực hiện được một số công trình trọng điểm như đường Hồ thủy lợi Ea Tam (tiếp tục thu hồi đất để thực hiện); Đường Đông Tây, thành phố Buôn Ma Thuột (thành phố đã tiến hành thu hồi đất để đẩy nhanh tiến độ); bê tông hóa các trục đường giao thông đô thị, đường giao thông nông thôn (theo chương trình phát triển hạ tầng giao thông và nông thôn mới của thành phố), các dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, đấu giá quyền sử dụng đất và đáp ứng tốt nhu cầu chuyển đổi mục đích đất nông nghiệp sang đất hộ của hộ gia đình cá nhân. Bên cạnh những kết quả đã đạt được, còn tồn tại như sau:

- Thành phố Buôn Ma Thuột là trung tâm phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh nên có rất nhiều dự án từ cấp Trung ương, cấp tỉnh, huyện và của các tổ chức, doanh nghiệp đầu tư vào cho nên trong năm kế hoạch sử dụng đất của thành phố có rất nhiều dự án. Tuy nhiên khi triển khai thực hiện vì nhiều nguyên nhân khác nhau như nguồn vốn, thủ tục triển khai dự án,... dẫn đến kết quả thực hiện chưa đạt được so với kế hoạch đề ra, các công trình dự án trọng điểm trên địa bàn thành phố, công tác đo đạc, kiểm đếm, bồi thường, giải phóng mặt bằng triển khai chậm do chưa thống nhất được với người dân, tổ chức bị thu hồi đất. Các dự án phát triển nhà ở tỉnh Đắk Lắk, Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, khai thác tạo vốn từ quỹ đất triển khai chậm do chưa thực hiện xong công tác kêu gọi đầu tư; các dự án thực hiện theo nguồn ngân sách thành phố chưa bố trí đủ thực hiện và một số dự án của các doanh nghiệp, tổ chức đăng ký nhưng chưa thực hiện do chưa hoàn thiện hồ sơ đầy đủ hoặc chưa bố trí nguồn vốn thực hiện.

- Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ: Chính sách về thu hồi, bồi thường hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất có nhiều thay đổi và Nhà nước chỉ thu hồi trong các trường hợp theo Điều 61 và Điều 62 của Luật đất đai 2013, một số dự án đã được lên phương án bồi thường và công khai. Tuy nhiên, người bị thu hồi đất cho rằng giá bồi thường quá thấp dẫn đến khiếu nại, khiếu kiện, gây khó khăn trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng. Mặt khác một số dự án trọng điểm của Trung ương, tỉnh và thành phố gặp khó khăn về nguồn kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng khi áp dụng giá đất tại Quyết định 22/2020/QĐ-UBND ngày 03/07/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành bảng giá và quy định bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2020 – 2024. Các công trình dự án còn lại các tổ chức kinh tế, Doanh nghiệp muốn đầu tư phải thỏa thuận với người sử dụng đất. Mặc dù, các công trình dự án đã được xác định từ đầu kỳ kế

hoạch nhưng khi triển khai thực hiện còn nhiều bất cập, vướng mắc do nhiều lý do khác nhau.

Công tác lập, thẩm định, phê duyệt và bồi thường, giải phóng mặt bằng một số công trình, dự án tiến độ thực hiện còn chậm tiến độ. Huy động đóng góp nhân dân đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng dẫn tới kế hoạch thực hiện các công trình dự án chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt. Bên cạnh đó một số công trình dự án lớn như Đường Hồ Chí Minh đoạn tránh phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (đoạn qua thành phố Buôn Ma Thuột), các dự án kêu gọi đầu tư, Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, khai thác tạo vốn từ quỹ đất, đấu giá quyền sử dụng đất, các dự án đường giao thông, điện,... và các dự án của các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình cá nhân đăng ký nhưng chậm tiến độ thực hiện.

Việc xác định chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất ở của hộ gia đình cá nhân tại các xã, phường trên địa bàn thành phố còn gặp khó khăn ở những vùng đã và đang lập quy hoạch chi tiết phân khu cũng như việc đầu tư đầu tư cơ sở hạ tầng tại các khu vực lập quy hoạch.

3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

- Bố trí nguồn kinh phí từ Trung ương chưa đủ và phân bổ nguồn kinh phí cấp tỉnh chưa đủ để thực hiện các dự án triệt để dẫn đến nhiều công trình dự án thực hiện dở dang hoặc chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt.

- Nguồn vốn phân bổ hạn chế trong khi đó nhu cầu mở rộng, xây dựng mới các công trình theo chương trình xây dựng nông thôn mới tác các xã nhiều. Do đó, việc triển khai thực hiện dự án còn chậm, tỷ lệ các hạng mục công trình được thực hiện nằm trong kế hoạch chưa cao.

- Bên cạnh đó các công trình sử dụng mục đích thương mại, dịch vụ, sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; dự án kêu gọi đầu tư; do các nhà đầu tư đăng ký phải tạm dừng cho đến khi có kết luận thanh tra, Kiểm toán Nhà nước dẫn đến kết quả thực hiện công trình trong kế hoạch chưa đạt kế hoạch đề ra.

- Các nhà đầu tư sau khi có chủ trương đầu tư, thực hiện công trình còn chậm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của thành phố.

- Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch, giám sát kế hoạch còn những hạn chế nhất định, ở một số xã, phường vẫn còn tình trạng xây dựng các công trình trái phép hoặc không xin phép trên đất nông nghiệp. Địa phương còn lúng túng trong việc gắn kết giữa kế hoạch sử dụng đất với kế hoạch phát triển các ngành, xây dựng đô thị, khu dân cư nông thôn và đặc biệt là quy hoạch xây dựng nông thôn mới ở các xã, hiện nay quy hoạch nông thôn mới có nhiều vị trí quy hoạch bất hợp lý, chưa phù hợp với tình hình thực tế, ảnh hưởng đến thực

hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm, chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở theo nhu cầu của các hộ gia đình cá nhân.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Trên cơ sở rà soát, tổng kết kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của thành phố được phê duyệt, đánh giá kết quả đã thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch, các chỉ tiêu không chuyển tiếp sang năm 2023 do các công trình dự án chưa phù hợp với Quy hoạch chung xây dựng và quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố. Đối với các chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang năm kế hoạch 2023 của thành phố.

Bảng 1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất được duyệt chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2022	Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết	Chỉ tiêu sử dụng đất chuyển tiếp sang năm 2023
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)
	Loại đất		37.709,64	37.709,64		
1	Đất nông nghiệp	NNP	28.537,55	28.694,43	156,88	62,37
+	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.423,88	2.422,69	-1,18	-1,18
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.147,60	2.147,47	-0,14	-0,14
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.784,82	3.782,18	-2,64	-2,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21.108,49	21.273,65	165,16	70,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	215,98	215,98		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	402,01	402,01		
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	188,32	188,32		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	435,23	435,27	0,04	0,04
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	167,15	162,65	-4,49	-4,49
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.088,61	8.932,89	-155,72	-61,21
+	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	686,94	686,94		
2.2	Đất an ninh	CAN	79,13	80,33	1,20	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	181,64	181,64		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	104,75	104,75		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	188,30	158,38	-29,92	-20,22
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	106,06	98,00	-8,06	-2,88

“Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk”

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2022	Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết	Chỉ tiêu sử dụng đất chuyển tiếp sang năm 2023
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	209,21	209,21		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.926,30	3.815,30	-110,98	-21,70
+	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	2.414,59	2.402,40	-12,19	-12,19
-	Đất thủy lợi	DTL	416,05	413,64	-2,41	-2,41
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	46,08	46,08		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	28,04	32,27	4,22	4,22
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	381,12	286,34	-94,78	-6,78
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	42,12	42,67	0,56	0,56
-	Đất công trình năng lượng	DNL	156,89	153,11	-3,78	-3,78
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,93	1,76	-0,16	-0,16
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,50	8,50		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	105,11	105,22	0,11	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	57,00	57,01		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	193,23	192,07	-1,16	-1,16
-	Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	36,43	36,45	0,02	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	23,24	23,24		
-	Đất chợ	DCH	15,97	14,56	-1,41	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	16,44	16,45	0,01	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	52,25	49,88	-2,36	-2,36
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.097,42	1.114,35	16,93	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.529,77	1.508,14	-21,63	-12,98
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	32,80	32,98	0,18	
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	39,01	38,13	-0,89	-0,89
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,80	0,80		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	467,42	467,23	-0,19	-0,19
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	370,37	370,37		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	83,48	82,32	-1,16	-1,16

3.1.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Trên cơ sở rà soát, đánh giá kết quả thực hiện danh mục các công trình dự án theo nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn thành phố. Danh mục các công trình dự án đăng ký theo nhu cầu trong kế hoạch sử dụng năm 2023 của thành phố như sau:

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)
	TỔNG	789,63
A	Danh mục công trình, dự án chuyển tiếp sang năm 2023	486,67
1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	
2	Dự án thực hiện từ ngân sách trung ương	4,08
3	Dự án thực hiện từ ngân sách tỉnh	94,69
3.1	Dự án đầu tư công	23,42
3.2	Dự án đầu tư xây dựng CSHT, khai thác tạo vốn từ quỹ đất, dự án phát triển nhà ở, thương mại, nhà ở xã hội, đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất, tái định cư	71,26
-	Dự án đầu tư xây dựng CSHT, khai thác tạo vốn từ quỹ đất, dự án phát triển nhà ở, thương mại, nhà ở xã hội	69,82
-	Đấu giá Quyền sử dụng đất	1,45
4	Dự án thực hiện từ ngân sách thành phố	79,58
4.1	Dự án đầu tư công	26,54
4.2	Dự án đầu tư xây dựng CSHT, khai thác tạo vốn từ quỹ đất, dự án phát triển nhà ở, thương mại, nhà ở xã hội, đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất, tái định cư	53,05
-	Dự án đầu tư xây dựng CSHT, khai thác tạo vốn từ quỹ đất, dự án phát triển nhà ở, thương mại, nhà ở xã hội	40,13
-	Đấu giá Quyền sử dụng đất	2,91
-	Dự án giao đất, tái định cư	10,01
5	Dự án khác không thực hiện từ ngân sách nhà nước	308,32
5.1	Dự án đầu tư xây dựng CSHT, khu dân cư, khu đô thị mới, dự án phát triển nhà ở và nhà ở xã hội	300,44
5.2	Dự án thu hút đầu tư	7,88
B	Công trình, dự án đăng ký mới năm 2023	302,96
1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	-
2	Dự án thực hiện từ ngân sách trung ương	52,14
3	Dự án thực hiện từ ngân sách tỉnh	19,98
3.1	Dự án đầu tư công	18,93
3.2	Dự án đầu tư xây dựng CSHT, khai thác tạo vốn từ quỹ đất, dự án phát triển nhà ở, thương mại, nhà ở xã hội, đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất tái định cư	1,05
-	Dự án đầu tư xây dựng CSHT, khai thác tạo vốn từ quỹ đất, dự án phát triển nhà ở, thương mại, nhà ở xã hội	-
-	Đấu giá Quyền sử dụng đất, giao đất tái định cư	1,05
4	Dự án thực hiện từ ngân sách thành phố	78,77

“Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk”

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)
4.1	Dự án đầu tư công	51,66
4.2	Dự án đầu tư xây dựng CSHT, khai thác tạo vốn từ quỹ đất, dự án phát triển nhà ở, thương mại, nhà ở xã hội, đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất, tái định cư	27,11
-	Dự án đầu tư xây dựng CSHT, khai thác tạo vốn từ quỹ đất, dự án phát triển nhà ở, thương mại, nhà ở xã hội	26,45
-	Đấu giá Quyền sử dụng đất	0,66
5	Dự án khác không thực hiện từ ngân sách nhà nước	152,06
5.1	Dự án đầu tư xây dựng CSHT, khu dân cư, khu đô thị mới, dự án phát triển nhà ở và nhà ở xã hội	-
5.2	Dự án thu hút đầu tư	120,56
5.3	Chuyển mục đích sử dụng đất	31,50
-	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở nông thôn	16,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở đô thị	15,50
-	Giao đất không thông qua hình thức đấu giá ở các xã, phường (khoảng 100 lô)	1,20

3.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình cá nhân chưa thực hiện hết nhu cầu của chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt, chuyển tiếp sang năm 2023 đối với các chỉ tiêu thực hiện phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và có khả năng thực hiện trong năm kế hoạch và đăng ký nhu cầu sử dụng đất mới năm 2023 trên địa bàn thành phố. Sau cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 theo quy hoạch sử dụng đất đến 2030 của thành phố như sau:

Bảng 2. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022		Kế hoạch sử dụng đất năm 2023		So sánh
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (6)-(4)
id	Loại đất		37.709,64	100,00	37.709,64	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	28.694,43	76,09	28.463,75	75,48	-230,69
+	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.422,69	6,42	2.415,94	6,41	-6,75
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.147,47</i>	<i>5,69</i>	<i>2.140,72</i>	<i>5,68</i>	<i>-6,75</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.782,18	10,03	3.738,33	9,91	-43,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21.273,65	56,41	21.041,06	55,80	-232,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	215,98	0,57	215,98	0,57	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	402,01	1,07	400,23	1,06	-1,78

“Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk”

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022		Kế hoạch sử dụng đất năm 2023		So sánh
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-)
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	188,32	0,50	188,32	0,50	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	435,27	1,15	433,55	1,15	-1,72
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	162,65	0,43	218,65	0,58	56,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.932,89	23,69	9.165,37	24,31	232,48
+	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	686,94	1,82	686,94	1,82	
2.2	Đất an ninh	CAN	80,33	0,21	80,33	0,21	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	181,64	0,48	181,64	0,48	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	104,75	0,28	104,75	0,28	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	158,38	0,42	194,87	0,52	36,49
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	98,00	0,26	101,16	0,27	3,16
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	209,21	0,55	214,41	0,57	5,20
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.815,30	10,12	3.969,31	10,53	154,02
+	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	2.402,40	6,37	2.520,53	6,68	118,13
-	Đất thủy lợi	DTL	413,64	1,10	416,11	1,10	2,47
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	46,08	0,12	62,66	0,17	16,58
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	32,27	0,09	34,75	0,09	2,48
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	286,34	0,76	292,86	0,78	6,52
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	42,67	0,11	42,89	0,11	0,22
-	Đất công trình năng lượng	DNL	153,11	0,41	157,56	0,42	4,45
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,76	0,005	1,85	0,005	0,09
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,50	0,02	8,50	0,02	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	105,22	0,28	105,22	0,28	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	57,01	0,15	57,41	0,15	0,40
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	192,07	0,51	194,74	0,52	2,67
-	Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	36,45	0,10	36,45	0,10	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	23,24	0,06	23,24	0,06	
-	Đất chợ	DCH	14,56	0,04	14,56	0,04	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	16,45	0,04	16,42	0,04	-0,03
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	49,88	0,13	51,49	0,14	1,60
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.114,35	2,96	1.128,15	2,99	13,81
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.508,14	4,00	1.523,27	4,04	15,12

“Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk”

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022		Kế hoạch sử dụng đất năm 2023		So sánh
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	32,98	0,09	34,56	0,09	1,58
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	38,13	0,10	39,69	0,11	1,56
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,80	0,002	0,80	0,002	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	467,23	1,24	467,21	1,24	-0,02
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	370,37	0,98	370,37	0,98	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	82,32	0,22	80,53	0,21	-1,79

a. Đất nông nghiệp:

Năm 2022 có 28.694,43 ha chiếm 76,09% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 28.463,75 ha diện tích đất giảm 230,69 ha, do chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình dự án. Cuối năm kế hoạch, diện tích đất là 28.463,75 ha, chiếm 75,48% diện tích tự nhiên, thực giảm 230,69 ha so với năm 2022. *Chi tiết nhóm đất nông nghiệp như sau:*

- Đất trồng lúa: Năm 2022 có 2.422,69 ha. Trong năm kế hoạch, diện tích đất giảm 6,75 ha, do chuyển sang các mục đích sử dụng sau: Đường Hồ Chí Minh đoạn tránh phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (đoạn qua thành phố Buôn Ma Thuột); Nâng cấp công trình thủy lợi K'Dun, xã Cư Êbur, thành phố Buôn Ma Thuột; Đường giao thông đoạn Quốc lộ 26 - QL14 - Tỉnh lộ 8, thành phố Buôn Ma Thuột; Đường Giải Phóng, đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến Bùng binh Km5, Quốc lộ 26 (đường N19); Thủy điện Hòa Phú; Nâng cấp, sửa chữa kênh Cao Thắng, xã Ea Kao, thành phố Buôn Ma Thuột. Cuối năm kế hoạch, diện tích đất là 2.415,94 ha, thực giảm 6,75 ha so với năm 2022. *(Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước: Năm 2022 có 2.147,47 ha. Trong năm kế hoạch, diện tích đất giảm 6,75 ha. Cuối năm kế hoạch, diện tích đất là 2.140,72 ha, thực giảm 6,75 ha so với năm 2022).*

- Đất trồng cây hàng năm khác: Năm 2022 có 3.782,18 ha. Trong năm kế hoạch, diện tích đất giảm 43,84 ha, do chuyển sang các mục đích sử dụng sau: đất nông nghiệp khác 14,00 ha; đất thương mại, dịch vụ 7,60 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 1,50 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 12,77 ha *(Trong đó: đất giao thông 12,46 ha; đất thủy lợi 0,23 ha; đất công trình năng lượng 0,08 ha)*; đất ở tại nông thôn 3,40 ha; đất ở tại đô thị 3,57 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 1,00 ha. Cuối năm kế hoạch, diện tích là 3.738,33 ha, thực giảm 43,84 ha so với năm 2022.

- Đất trồng cây lâu năm: Năm 2022 có 21.273,65 ha. Trong năm kế

hoạch, diện tích đất giảm 232,59 ha, do chuyển sang các mục đích sử dụng sau: đất nông nghiệp khác 42,00 ha; đất thương mại, dịch vụ 32,68 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,07 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 3,70 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 105,28 ha (Trong đó: đất giao thông 72,56 ha; đất thủy lợi 1,34 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 16,50 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 2,40 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 5,70 ha; đất công trình năng lượng 3,64 ha; đất công trình bưu chính, viễn thông 0,03 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,43 ha; Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 2,68 ha); đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,27 ha; đất ở tại nông thôn 17,40 ha; đất ở tại đô thị 25,19 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,50 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,50 ha. Cuối năm kế hoạch, diện tích đất là 21.041,06 ha, thực giảm 232,59 ha so với năm 2022.

- Đất rừng phòng hộ: Năm 2022 có 215,98 ha. Trong năm kế hoạch, không có biến động so với năm 2022.

- Đất rừng sản xuất: Năm 2022 có 402,01 ha. Trong năm kế hoạch, diện tích đất giảm 1,78 ha, do chuyển sang các mục đích sử dụng sau: Đường Tôn Đức Thắng nối dài (đoạn từ đường Đồng Khởi đến khu Xây dựng cơ sở hạ tầng 3,2 ha, phường Tân An). Cuối năm kế hoạch, diện tích đất là 400,23 ha, thực giảm 1,78 ha so với năm 2022. (Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: Năm 2022 có 188,32 ha và không có biến động so với năm 2022).

- Đất nuôi trồng thủy sản: Năm 2022 có 435,27 ha. Trong năm kế hoạch, diện tích đất giảm 1,72 ha, do chuyển sang các mục đích sử dụng sau: Đường Hồ Chí Minh đoạn tránh phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (đoạn qua thành phố Buôn Ma Thuột); Đường giao thông đoạn Quốc lộ 26 - QL14 - Tỉnh lộ 8, thành phố Buôn Ma Thuột; Đường Giải Phóng, đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến Bùng binh Km5, Quốc lộ 26 (đường N19); Nâng cấp đập kết hợp đường giao thông trên đập hồ ông Thao, xã Ea Tu. Cuối năm kế hoạch, diện tích đất là 433,55 ha, thực giảm 1,72 ha so với năm 2022.

- Đất nông nghiệp khác: Năm 2022 có 162,65 ha. Trong năm kế hoạch, nhu cầu đất tăng thêm là 56,00 ha, thực hiện đất nông nghiệp khác ở các xã, phường. Cuối năm kế hoạch, diện tích đất là 218,65 ha, thực tăng 56,00 ha so với năm 2022.

b. Đất phi nông nghiệp:

Năm 2022 có 8.932,89 ha chiếm 23,69% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 8.932,89 ha không có biến động so với năm 2022. Nhu cầu đất tăng thêm là 232,48 ha, được chuyển sang từ các loại đất nông nghiệp để thực hiện các công trình dự án trong năm kế hoạch. Cuối năm kế hoạch, diện tích đất là 9.165,37 ha, chiếm 24,31% diện tích tự nhiên, thực tăng 232,48 ha so với năm 2022.

Chi tiết nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

- Đất quốc phòng: Năm 2022 có 686,94 ha. Trong năm kế hoạch, không có biến động so với năm 2022.

- Đất an ninh: Năm 2022 có 80,33 ha. Trong năm kế hoạch, không có biến động so với năm 2022.

- Đất khu công nghiệp: Năm 2022 có 181,64 ha. Trong năm kế hoạch, không có biến động so với năm 2022.

- Đất cụm công nghiệp: Năm 2022 có 104,75 ha. Trong năm kế hoạch, không có biến động so với năm 2022.

- Đất thương mại, dịch vụ: Năm 2022 có 158,38 ha. Trong năm kế hoạch, diện tích đất giảm 5,08 ha, do chuyển sang các mục đích sử dụng sau: Tổ hợp Trung tâm thương mại - Khách sạn - Nhà ở; Đường giao thông trục chính khu công nghiệp Hòa Phú; Đường Giải Phóng, đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến Bùng binh Km5, Quốc lộ 26 (đường N19); Mở rộng, nâng cấp đường D8, phường Tân An; Đường nối từ đường Y Ôn đến đường Đặng Thái Thân và hẻm 119 Mai Hắc Đế (Đường giao thông tại khu vực công viên Sơn La), phường Tân Thành; Khu vui chơi giải trí - thể thao công cộng ngoài trời kết hợp vườn hoa phục vụ cộng đồng và điểm checkin cho khách tham quan, xã Hoà Thuận; Trung tâm đào tạo lái xe Việt Nhật và các thửa đất đấu giá quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch sử dụng đất. Nhu cầu đất tăng thêm là 41,57 ha, được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác 7,60 ha; đất trồng cây lâu năm 32,68 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,18 ha (*đất giao thông 0,18 ha*); đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,08 ha; đất ở tại đô thị 0,67 ha; đất chưa sử dụng 0,35 ha; đất bằng chưa sử dụng 0,35 ha, để thực hiện các công trình dự án trong năm kế hoạch. Cuối năm kế hoạch, diện tích đất là 194,87 ha, thực tăng 36,49 ha so với năm 2022.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Năm 2022 có 98,00 ha. Trong năm kế hoạch, diện tích giảm 0,91 ha, do chuyển sang các mục đích sử dụng sau: Nâng cấp, mở rộng đường giao thông vào khu du lịch thác Dray Sáp thượng và Dray Nur, xã Dray Sáp, huyện Krông Ana; Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 1 đoạn từ cầu Buôn Ky, thành phố Buôn Ma Thuột đến Km49+00; Dự án Khu dân cư thương mại tại phường Tân Hòa, thành phố Buôn Ma Thuột; Đường Phan Huy Chú (từ đường 30/4 đến hết phường Khánh Xuân)- giai đoạn 1; Cải tạo, nâng cấp khu mộ tập thể các anh hùng liệt sĩ tại Km7, phường Tân Hòa, thành phố Buôn Ma Thuột. Nhu cầu đất tăng thêm là 4,07 ha, thực hiện dự án Nhà máy giết mổ heo C.P tại xã Cư Êbur, thành phố Buôn Ma Thuột. Cuối năm kế hoạch, diện tích đất là 101,16 ha, thực tăng 3,16 ha so với năm 2022.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Năm 2022 có 209,21 ha. Trong năm kế hoạch, nhu cầu đất tăng thêm là 5,20 ha, thực hiện các công trình

dự án sau: Khai thác đất đắp phục vụ Công trình đường Đông - Tây tại thôn 6, buôn Kom Leo xã Hòa Thắng; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sỏi, tại xã Hoà Phú; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sỏi, tại xã Cư Êbur. Cuối năm kế hoạch, diện tích đất là 214,41 ha, thực tăng 5,20 ha so với năm 2022.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Năm 2022 có 3.815,30 ha. Trong năm kế hoạch, diện tích đất giảm 0,55 ha, do chuyển sang thực hiện các công trình dự án. Nhu cầu đất tăng thêm là 154,56 ha, được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 6,75 ha; đất chuyên trồng lúa nước 6,75 ha; đất trồng cây hàng năm khác 12,77 ha; đất trồng cây lâu năm 105,28 ha; đất rừng sản xuất 1,78 ha; đất có rừng sản xuất là rừng trồng 1,78 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,72 ha; đất thương mại, dịch vụ 2,51 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,91 ha; (*chuyển nội bộ trong nhóm đất hạ tầng: đất giao thông 0,08 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,23 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,03 ha; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,01 ha*); đất sinh hoạt cộng đồng 0,03 ha; đất ở tại nông thôn 6,97 ha; đất ở tại đô thị 15,25 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,02 ha; đất chưa sử dụng 0,22 ha; đất bằng chưa sử dụng 0,22 ha. Cuối năm kế hoạch, diện tích đất là 3.969,31 ha, thực tăng 154,02 ha so với năm 2022. *Chi tiết nhóm đất như sau:*

+ Đất giao thông: Năm 2022 có 2.402,40 ha. Trong năm kế hoạch, diện tích đất giảm 0,28 ha, do chuyển sang các mục đích sử dụng sau: đất xây dựng cơ sở y tế 0,08 ha (Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Đắk Lắk); Khu thương mại và dịch vụ (Khu phố mua sắm đi bộ). Nhu cầu đất tăng thêm là 118,41 ha, được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 5,30 ha; đất chuyên trồng lúa nước 5,30 ha; đất trồng cây hàng năm khác 12,46 ha; đất trồng cây lâu năm 72,56 ha; đất rừng sản xuất 1,78 ha; đất có rừng sản xuất là rừng trồng 1,78 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,62 ha; đất thương mại, dịch vụ 1,54 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,86 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,23 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,03 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,03 ha; đất ở tại nông thôn 6,89 ha; đất ở tại đô thị 15,08 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,02 ha. Cuối năm kế hoạch, diện tích đất là 2.520,53 ha, thực tăng 118,13 ha so với năm 2022.

+ Đất thủy lợi: Năm 2022 có 413,64 ha. Trong năm kế hoạch, nhu cầu đất tăng thêm là 2,47 ha, được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 0,80 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,23 ha; đất trồng cây lâu năm 1,34 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,10 ha. Cuối năm kế hoạch, diện tích đất là 416,11 ha, thực tăng 2,47 ha so với năm 2022.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Năm 2022 có 46,08 ha. Trong năm kế hoạch, nhu cầu đất tăng thêm là 16,58 ha, thực hiện dự án: Cải tạo, nâng cấp khu mộ tập thể các anh hùng liệt sĩ tại Km7, phường Tân Hòa, thành phố Buôn Ma

Thuột; Khu phức hợp trung tâm hội nghị triển lãm tỉnh Đắk Lắk, tại phường Tân An. Cuối năm kế hoạch, diện tích đất là 62,66 ha, thực tăng 16,58 ha so với năm 2022.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Năm 2022 có 32,27 ha. Trong năm kế hoạch, nhu cầu đất tăng thêm là 2,48 ha, thực hiện dự án: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Đắk Lắk. Cuối năm kế hoạch, diện tích đất là 34,75 ha, thực tăng 2,48 ha so với năm 2022.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Năm 2022 có 286,34 ha. Trong năm kế hoạch, diện tích đất giảm 0,23 ha, do chuyển sang các mục đích sử dụng sau: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư phường Tân An (diện tích 3,2 ha), bổ sung phần khối lượng phát sinh của trường Đông Du và 1 đoạn qua đường Phạm Hùng; Đường nối từ đường Y Ôn đến đường Đặng Thái Thân và hẻm 119 Mai Hắc Đế (Đường giao thông tại khu vực công viên Sơn La). Nhu cầu đất tăng thêm là 6,75 ha, thực hiện các dự án sau: Mở rộng trường THCS Phạm Hồng Thái; Giao đất trường Mầm non Cư ÊBur; Trung tâm đào tạo lái xe Việt Nhật; Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu tái định cư thôn 1, xã Hòa Thắng (diện tích 10 ha). Cuối năm kế hoạch, diện tích đất là 292,86 ha, thực tăng 6,52 ha so với năm 2022.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Năm 2022 có 42,67 ha. Trong năm kế hoạch, nhu cầu đất tăng thêm là 0,22 ha, thực hiện dự án Trung tâm giáo dục thể chất, phòng chống đuối nước cho trẻ em, học sinh tại phường Tân Lập. Cuối năm kế hoạch, diện tích đất là 42,89 ha, thực tăng 0,22 ha so với năm 2022.

+ Đất công trình năng lượng: Năm 2022 có 153,11 ha. Trong năm kế hoạch, nhu cầu đất tăng thêm là 4,45 ha, được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 0,65 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,08 ha; đất trồng cây lâu năm 3,64 ha; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,01 ha; đất ở tại nông thôn 0,05 ha; đất ở tại đô thị 0,03 ha. Thực hiện các công trình, dự án sau: Đường dây 110kv và TBA 110/22kv Krông Nô; Tiểu dự án Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Đắk Lắk; Thủy điện Hòa Phú; Nâng công suất truyền tải đường dây 110Kv TBA 220Kv Krông Búk - TP Buôn Ma Thuột; Trạm biến áp 110kv Hòa Bình 2 và đấu nối; Trạm biến áp 220 Kv Krông Ana và đấu nối (đoạn qua thành phố Buôn Ma Thuột); Dự án Cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện, lỵ, thị xã, thành phố thuột, tỉnh Đắk Lắk. Cuối năm kế hoạch, diện tích đất là 157,56 ha, thực tăng 4,45 ha so với năm 2022.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông: Năm 2022 có 1,76 ha. Trong năm kế hoạch, nhu cầu đất tăng thêm là 0,09 ha, thực hiện các công trình dự án sau: Nhà trạm viễn thông (Chuyển mục đích, giao đất, cho thuê đất); Bưu cục

Hòa Thắng; Nhà trạm viễn thông - Nhà giao dịch và quầy kỹ thuật. Cuối năm kế hoạch, diện tích đất là 1,85 ha, thực tăng 0,09 ha so với năm 2022.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Năm 2022 có 8,50 ha. Trong năm kế hoạch, không có biến động so với năm 2022.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Năm 2022 có 105,22 ha. Trong năm kế hoạch, không có biến động so với năm 2022.

+ Đất cơ sở tôn giáo: Năm 2022 có 57,01 ha. Trong năm kế hoạch, diện tích đất giảm 0,03 ha, do chuyển sang các mục đích sử dụng sau: Đường Phan Huy Chú (từ đường 30/4 đến hết phường Khánh Xuân)- giai đoạn 1. Nhu cầu đất tăng thêm là 0,43 ha, thực hiện: Đất tôn giáo (chuyển mục đích, giao đất) tại xã Hoà Khánh. Cuối năm kế hoạch, diện tích đất là 57,41 ha, thực tăng 0,4 ha so với năm 2022.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Năm 2022 có 192,07 ha. Trong năm kế hoạch, giảm 0,01 ha, do thực hiện dự án Nâng công suất truyền tải đường dây 110Kv TBA 220Kv Krông Búk - TP Buôn Ma Thuột. Nhu cầu đất tăng thêm là 2,68 ha, được chuyển sang từ các loại đất trồng cây lâu năm 2,68 ha. Trong năm kế hoạch thực hiện các công trình: Mở rộng nghĩa trang xã Hòa Thuận; Mở rộng nghĩa trang nhân dân xã Ea Tu (giai đoạn 1); Nghĩa trang thành phố tại xã Hoà Khánh (giai đoạn 1), thực hiện hạng mục thu hồi đất; Mở rộng Nghĩa trang xã Hòa Thắng. Cuối năm kế hoạch, diện tích đất là 194,74 ha, thực tăng 2,67 ha so với năm 2022.

+ Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: Năm 2022 có 36,45 ha. Trong năm kế hoạch, không có biến động so với năm 2022.

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: Năm 2022 có 23,24 ha. Trong năm kế hoạch, không có biến động so với năm 2022.

+ Đất chợ: Năm 2022 có 14,56 ha. Trong năm kế hoạch, không có biến động so với năm 2022.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Năm 2021 có 16,45 ha. Trong năm kế hoạch, diện tích đất giảm 0,03 ha, do chuyển sang các mục đích sử dụng sau: Đường Phan Huy Chú (từ đường 30/4 đến hết phường Khánh Xuân) - giai đoạn 1; Đường hẻm cạnh hội trường TDP 2, phường Thắng Lợi. Cuối năm kế hoạch, diện tích đất là 16,42 ha, thực giảm 0,03 ha so với năm 2022.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Năm 2022 có 49,88 ha. Trong năm kế hoạch, diện tích đất giảm 0,08 ha, thực hiện dự án Khu thương mại dịch vụ (Khu phố mua sắm đi bộ). Nhu cầu đất tăng thêm là 1,68 ha, được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng cây lâu năm 1,27 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,41 ha. Thực hiện các công trình dự án sau: Tổ hợp Trung tâm thương mại - Khách sạn - Nhà ở, tại phường Tân Thành; Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư tổ dân phố

12, phường Tân An (bên cạnh Nhà máy Bia và Trung tâm Bảo trợ xã Hội tỉnh); Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu tái định cư thôn 1, xã Hòa Thắng (diện tích 10 ha); Dự án nhà ở xã hội phường Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột. Cuối năm kế hoạch, diện tích đất là 51,49 ha, thực tăng 1,6 ha so với năm 2022.

- Đất ở tại nông thôn: Năm 2022 có 1.114,35 ha. Trong năm kế hoạch, diện tích đất giảm 6,99 ha, do chuyển sang các mục đích sử dụng sau: đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 6,97 ha (Trong đó: đất giao thông 6,89 ha; đất công trình năng lượng 0,05 ha; đất công trình bưu chính, viễn thông 0,03 ha); đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03 ha. Nhu cầu đất tăng thêm là 20,8 ha, được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác 3,40 ha; đất trồng cây lâu năm 17,40 ha. Cuối năm kế hoạch, diện tích đất là 1128,15 ha, thực tăng 13,81 ha so với năm 2022.

+ Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp đất sang đất ở nông thôn, diện tích 16,00 ha;

+ Ngoài ra, trong năm 2022 thành phố thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng CSHT, khai thác tạo vốn từ quỹ đất, đấu giá quyền sử dụng đất, Dự án Phát triển nhà ở, nhà ở thương mại, xã hội và giao đất, tái định cư trên địa bàn thành phố. Một số công trình, dự án sau: Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu tái định cư thôn 1, xã Hòa Thắng (diện tích 10 ha); Xây dựng Cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn 11, xã Hòa Thắng, thành phố Buôn Ma Thuột (khu đất 6,62 ha); Dự án nhà ở thương mại xã Hòa Thắng, thành phố Buôn Ma Thuột; Xây dựng cơ sở hạ tầng Thôn 3, xã Ea Tu (Điều chỉnh tăng diện tích theo quy hoạch chi tiết 1/500); Xây dựng Cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn 2, xã Cư Êbur, thành phố Buôn Ma Thuột; Đấu giá quyền sử dụng đất và tái định cư (thửa 196, tờ 36), tại xã Hoà Thuận.

- Đất ở tại đô thị: Năm 2022 có 1.508,14 ha. Trong năm kế hoạch, diện tích đất giảm 15,93 ha, do chuyển sang các mục đích sử dụng sau: đất thương mại, dịch vụ 0,67 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 15,25 ha (Trong đó: đất giao thông 15,08 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,03 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,08 ha; đất công trình năng lượng 0,03 ha; đất công trình bưu chính, viễn thông 0,03 ha). Nhu cầu đất tăng thêm là 31,05 ha, được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác 3,57 ha; đất trồng cây lâu năm 25,19 ha; đất thương mại, dịch vụ 2,16 ha (Tổ hợp Trung tâm thương mại - Khách sạn - Nhà ở, tại phường Tân Thành); đất chưa sử dụng 0,13 ha. Cuối năm kế hoạch, diện tích đất là 1523,27 ha, thực tăng 15,12 ha so với năm 2022.

+ Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp đất sang đất ở đô thị 15,50 ha.

+ Ngoài ra, trong năm 2022 trên địa bàn thành phố thực hiện các dự án Dự án đầu tư xây dựng CSHT, khai thác tạo vốn từ quỹ đất, đấu giá quyền sử

dụng đất, Dự án Phát triển nhà ở, nhà ở thương mại, xã hội và giao đất, tái định cư trên địa bàn thành phố. Một số dự án trọng điểm sau: Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư đường 30/4, tổ dân phố 4, phường Thành Nhất; Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư đường Nguyễn Thị Định, phường Thành Nhất; Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu liên gia 35, Tổ dân phố 4, phường Thành Nhất; Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư tổ dân phố 12, phường Tân An (bên cạnh Nhà máy Bia và Trung tâm Bảo trợ xã Hội tỉnh); Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư tổ dân phố 12, phường Tân An (khu chăn nuôi cũ); Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư Păn Lăm – Kôsiêr; Xây dựng Cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn 2, xã Cư Êbur, thành phố Buôn Ma Thuột; Xây dựng cơ sở hạ tầng khu đất trường hành chính cũ; Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư Tổ dân phố 4, phường Tân Lập; Đấu giá Quyền sử dụng đất (Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư phường Tân An (Khu diện tích 3,2 ha); Đầu tư cơ sở hạ tầng Khu dân cư tại Tổ dân phố 4, phường Tân Lập (đấu giá quyền sử dụng đất ở); Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư khu đất thu hồi của Công ty 507, phường Tân Hòa; Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư đường 10 tháng 3, phường Tân Lợi; Dự án Khu dân cư thương mại tại phường Tân Hòa, thành phố Buôn Ma Thuột; Khu dân cư Tây Nam - đường tránh phía Tây, thành phố Buôn Ma Thuột; Khu đô thị sinh thái văn hóa du lịch dân tộc Đắk Lắk; Khu đất dọc hai bên đường N19 đường Giải Phóng, đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến Bùng binh Km5; Dự án nhà ở xã hội phường Tân Lợi; Khu đô thị sinh thái văn hóa cà phê Suối Xanh (giai đoạn 2); Khu đô thị thương mại dịch vụ Ea Tam; Dự án phát triển nhà ở hỗn hợp, tại phường Tân Lợi; xã Cư Êbur; Dự án WWINTOWN BAN MÊ tại phường Tân Hòa, thành phố Buôn Ma Thuột; Dự án tại phường Tân Hòa, thành phố Buôn Ma Thuột (dự án NETREAL RIVERSIDE CITY); Khu đô thị dịch vụ Cụm công nghiệp Tân An; Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư tại phường Tân Lập (thuộc khu đô thị mới Đồi Thủy Văn và Trung tâm Thể dục thể thao); Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư Tổ dân phố 6, phường Tân An; Xây dựng Cơ sở hạ tầng khu dân cư C6-C7, thuộc Quy hoạch Km7, phường Tân Hòa, thành phố Buôn Ma Thuột; Xây dựng Cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn 11, xã Hòa Thắng, thành phố Buôn Ma Thuột,...

+ Trong năm kế hoạch sử dụng đất thành phố có khai thác tạo vốn, đấu giá quyền sử dụng đất các thửa đất nhỏ, xen kẹt trong khu dân cư.

+ Giao đất không thông qua hình thức đấu giá, đất tái định cư ở các xã, phường (khoảng 100 lô).

(Chi tiết đến đơn vị hành chính cấp xã có Biểu số 05/CH kèm theo)

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Năm 2022 có 32,98 ha. Trong năm kế hoạch, nhu cầu đất tăng thêm là 1,58 ha, thực hiện các công trình: Trụ sở Đảng ủy - UBND - HĐND xã Hòa Thắng (Giai đoạn 2, bổ sung diện tích) (giao đất);

Mở rộng Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND phường Tụ An (giao đất); Trụ sở làm việc Cơ quan điều tra Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao, tại phường Tân An; Trụ sở Tòa án Nhân dân tỉnh Đắk Lắk, tại phường Tân An; Trụ sở làm việc Sở Xây dựng, tại phường Tân An. Cuối năm kế hoạch, diện tích đất là 34,56 ha, thực tăng 1,58 ha so với năm 2022.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Năm 2022 có 38,13 ha. Trong năm kế hoạch, nhu cầu đất tăng thêm là 1,56 ha, thực hiện công trình: Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Đắk Lắk, chuyển mục đích, giao đất (Sở Lao động, Thương binh và Xã hội), tại phường Tân Lợi; Trụ sở làm việc Cục Quản lý thị trường tỉnh Đắk Lắk, Phường Tân Lợi; Văn phòng thường trú Báo Nhân dân, tại phường Tân An; Trụ sở làm việc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Buôn Ma Thuột, tại phường Tân An. Cuối năm kế hoạch, diện tích đất là 39,69 ha, thực tăng 1,56 ha so với năm 2022.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Năm 2022 có 0,80 ha. Trong năm kế hoạch, không có biến động so với năm 2022.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Năm 2022 có 467,23 ha. Trong năm kế hoạch, diện tích đất giảm 0,02 ha, do chuyển sang đất giao thông. Cuối năm kế hoạch, diện tích đất là 467,21 ha, thực giảm 0,02 ha so với năm 2022.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Năm 2022 có 370,37 ha. Trong năm kế hoạch, không có biến động so với năm 2022.

c. Đất chưa sử dụng:

Năm 2022 có 82,32 ha chiếm 0,22% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 80,53 ha diện tích đất giảm 1,79 ha, do chuyển sang đất phi nông nghiệp, thực hiện các công trình dự án sau: Trụ sở Tòa án Nhân dân tỉnh Đắk Lắk, tại phường Tân An, diện tích 1,04 ha; Văn phòng thường trú Báo Nhân dân, tại phường Tân An, diện tích 0,06 ha; Trung tâm giáo dục thể chất, phòng chống đuối nước cho trẻ em, học sinh tại phường Tân Lập, diện tích 0,22 ha; Đấu giá quyền sử dụng đất (thửa đất số 48(263), tờ bản đồ 40), phường Tân An, diện tích 0,35 ha; Chuyển mục đích, đấu giá quyền sử dụng đất (thửa đất số 19, tờ bản đồ 56), phường Tân Lợi, diện tích 0,13 ha. Cuối năm kế hoạch, diện tích đất là 80,53 ha, chiếm 0,21% diện tích tự nhiên, thực giảm -1,79 ha so với năm 2022.

(Chi tiết có Biểu số 05/CH; Biểu số 09/CH kèm theo)

3.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

(Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã).

a. Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: diện tích 230,69 ha.

Trong đó: Đất trồng lúa: 6,75 ha (Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước: 6,75 ha); Đất trồng cây hàng năm khác: 29,84 ha; Đất trồng cây lâu năm: 190,59 ha; Đất rừng sản xuất: 1,78 ha (Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: không biến động); Đất nuôi trồng thủy sản: 1,72 ha.

b. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 2,16 ha.
Thực hiện dự án: Tổ hợp Trung tâm thương mại - Khách sạn - Nhà ở, tại phường Tân Thành (Bệnh viện Đa khoa tỉnh cũ).

Bảng 3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	230,69
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	6,75
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>6,75</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	29,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	190,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,78
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,72
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
...	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,16

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

(Chi tiết có Biểu 07/CH kèm theo)

3.4. Diện tích đất cần thu hồi

Danh mục công trình, dự án thu hồi đất được UBND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 về Danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trong năm 2023, dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

a. Danh mục công trình dự án phải thu hồi đất: Theo Nghị quyết số 49, tổng cộng có tất cả 85 công trình, dự án diện tích thu hồi là 660,81 ha. Tuy nhiên, trong quá trình rà soát sự phù hợp theo quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và quy hoạch chung xây dựng thành phố đến năm 2025 có 4 dự án, diện tích 153,86 ha (Hạ tầng kỹ thuật khu đất đường Thủ Khoa Huân, Thành phố Buôn Ma Thuột (phía Tây); Hạ tầng kỹ thuật khu đất đường Thủ Khoa Huân, Thành phố Buôn Ma Thuột (phía Đông), phường Thành Nhất; Trục đường số 14 thuộc khu Quy hoạch phân khu 1/2000 Khu đô thị mới Đồi Thủy Văn, tại phường Tự An, phường Tân Lập; Dự án Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng tại khu vực hồ Giò Gà, thành phố Buôn Ma Thuột, tại phường Khánh Xuân, phường Ea Tam, xã Ea Kao) chưa phù hợp và chưa đủ điều kiện như bố trí nguồn vốn, thủ tục pháp lý đo đạc, đền bù giải phóng mặt bằng, Quy hoạch chi tiết xây dựng chưa được phê duyệt nên thành phố không đăng ký thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố. Như vậy, tổng Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn thành phố là 81 danh mục với diện tích 512,94 ha.

b. Chỉ tiêu diện tích thu hồi đất: Tổng diện tích thu hồi đất năm 2023 của thành phố được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua là 512,94 ha. Trong đó: Đất nông nghiệp: 438,33 ha; Đất phi nông nghiệp: 74,61 ha. Chi tiết như sau:

Bảng 4: Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH		512,94
1	Đất nông nghiệp	NNP	438,33
-	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	30,96
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>30,96</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	90,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	302,21
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8,40

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,33
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	74,61
-	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất an ninh	CAN	0,01
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,49
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,86
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	11,88
+	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	11,46
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,33
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,04
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,03
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,01
2.5	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,03
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,08
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	51,20
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,04
2.11	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,02

(Có Biểu 05.1/CH; Biểu 08/CH kèm theo)

3.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng diện tích 1,79 ha, thực hiện các công trình dự án sau: Trụ sở Tòa án Nhân dân tỉnh Đắk Lắk, tại phường Tân An, diện tích 1,04 ha; Văn phòng thường trú Báo Nhân dân, tại phường Tân An, diện tích 0,06 ha; Trung tâm giáo dục thể chất, phòng chống đuối nước cho trẻ em, học sinh tại phường Tân Lập, diện tích 0,22 ha; Đấu giá quyền sử dụng đất (thửa đất số 48(263), tờ bản đồ 40), phường Tân An, diện tích 0,35 ha; Chuyển mục đích, đấu giá quyền sử dụng đất (thửa đất số 19, tờ bản đồ 56), phường Tân Lợi, diện tích 0,13 ha.

3.6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

3.6.1. Các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch

Tổng Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn thành phố là 81 danh mục với diện tích 512,94 ha. Cụ thể như sau:

Bảng 5: Số lượng và diện tích đất cần thu hồi trong năm 2023

STT	Hạng mục	Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Lắk			Danh mục dự án không đăng ký thực hiện năm 2023
		Tổng	Trong đó:		
			Chuyển tiếp năm 2023	Đăng ký mới 2023	
I	Nguồn ngân sách thực hiện	81	60	21	4
1	Dự án thực hiện từ ngân sách trung ương	4	2	2	
2	Dự án thực hiện từ ngân sách tỉnh	15	12	3	3
3	Dự án thực hiện từ ngân sách thành phố	39	28	11	
4	Dự án không thực hiện từ ngân sách nhà nước	23	18	5	1
II	Diện tích (ha)	512,94	362,25	150,69	153,86
1	Dự án thực hiện từ ngân sách trung ương	54,63	4,08	50,55	
2	Dự án thực hiện từ ngân sách tỉnh	57,45	39,51	17,94	21,86
3	Dự án thực hiện từ ngân sách thành phố	114,63	44,83	69,80	
4	Dự án không thực hiện từ ngân sách nhà nước	286,24	273,84	12,40	132,00

Danh mục công trình dự án phải thu hồi đất không đăng ký thực hiện trong kế hoạch năm 2023 của thành phố là 3, diện tích 153,86 ha. Nguyên nhân do chưa phù hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và quy hoạch chung xây dựng thành phố đến năm 2025, một số công trình chưa bố trí được nguồn vốn, chưa đủ hồ sơ pháp lý liên quan và các công trình dự án phát triển nhà ở, kêu gọi đầu tư chưa có khả năng thực hiện. (Có Biểu 05.1/CH; Biểu 08/CH)

3.6.2. Các công trình, dự án sử dụng đất

Tổng danh mục công trình dự án đăng ký năm 2023 của thành phố là 125 công trình, diện tích 789,63 ha. Trong đó: Danh mục công trình, dự án chuyển tiếp sang năm 2023 là 79 công trình, diện tích 486,67 ha; Công trình, dự án đăng ký mới năm 2023 là 46 công trình, diện tích 302,96 ha.

(Chi tiết có Biểu 05/CH kèm theo).

Bảng 6: Tổng hợp công trình dự án kế hoạch năm 2023

STT	Hạng mục	Danh mục công trình, dự án kế hoạch năm 2023		
		Tổng	Trong đó:	
			Chuyên tiếp sang năm 2023	Đăng ký mới 2023
I	Nguồn ngân sách thực hiện	125	79	46
1	Dự án thực hiện từ ngân sách trung ương	7	2	5
2	Dự án thực hiện từ ngân sách tỉnh	24	18	6
3	Dự án thực hiện từ ngân sách thành phố	50	35	15
4	Dự án không thực hiện từ ngân sách nhà nước	44	24	20
II	Diện tích (ha)	789,63	486,67	302,96
1	Dự án thực hiện từ ngân sách trung ương	56,22	4,08	52,14
2	Dự án thực hiện từ ngân sách tỉnh	114,67	94,69	19,98
3	Dự án thực hiện từ ngân sách thành phố	158,36	79,58	78,77
4	Dự án không thực hiện từ ngân sách nhà nước	460,38	308,32	152,06

3.7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

Căn cứ Quyết định 22/2020/QĐ-UBND ngày 03/07/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành bảng giá và quy định bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2020 – 2024. Ước tính dự kiến thu – chi trong năm 2023 của thành phố như sau:

Bảng 7: Dự kiến thu - chi tiền sử dụng đất trong năm 2023

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Đơn giá trung bình (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
I	Tổng chi: Khái toán kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện các dự án thu hồi đất	512,94		3.206,6
II	Tổng thu			5.119,6
1	Dự án đầu tư xây dựng CSHT, khai thác tạo vốn, đấu giá quyền sử dụng đất	496,79	5.000.000	2.012,0
2	Đất ở nông thôn	18,50		152,4
-	Đấu giá Quyền sử dụng đất	2,50	2.000.000	50,0
-	Chuyển mục đích sử dụng đất, cấp GCNQSD đất	16,00	800.000	102,4
3	Đất ở đô thị	49,7		1.881,9
-	Đấu giá Quyền sử dụng đất	31,68	8.000.000	1.520,6

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Đơn giá trung bình (đồng/m²)	Thành tiền (tỷ đồng)
-	<i>Chuyển mục đích sử dụng đất, cấp GCNQSD đất</i>	15,50	2.500.000	348,8
-	<i>Dự án nhà ở xã hội</i>	2,50	2.000.000	12,5
4	Đấu giá đất khác và tài sản	12,50		320,0
-	<i>Đất thương mại, dịch vụ</i>	12,50	6.400.000	320,0
5	Thu tiền từ thuế, cho thuê sử dụng đất thương mại, dịch vụ và đất cơ sở sản xuất kinh doanh	39,07		333,3
-	<i>Đất thương mại, dịch vụ</i>	35,00	3.000.000	315,0
-	<i>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</i>	4,07	500.000	18,3
6	Cho thuê đất khác			100,0
III	Cân đối: Thu – Chi (III)=(II)-(I)			1.913,0

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

4.1.1. Đối với đất nông nghiệp

- Sử dụng đất cho sản xuất nông lâm nghiệp, công nghiệp, xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng, mở rộng đất ở... theo khả năng thích nghi và điều kiện tự nhiên có thể; bảo đảm phục hồi cân bằng sinh thái, không gây suy giảm, ô nhiễm và thoái hoá tài nguyên đất, cũng như các tài nguyên thiên nhiên khác;

- Khai thác tối đa, hợp lý quỹ tài nguyên đất vốn có của thành phố, đặc biệt sử dụng hiệu quả đất dốc nhằm nâng cao năng suất, chất lượng nông sản hàng hoá, nâng cao và ổn định lâu dài độ phì nhiêu thực tế của đất;

4.1.2. Đối với đất phi nông nghiệp

- Bổ sung quy định về cải tạo, phục hồi môi trường chung cho các khu vực khai thác khoáng sản có nhiều tổ chức, cá nhân cùng khai thác; quy trình, hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường đối với từng loại hình khai thác; nội dung tham vấn ý kiến cộng đồng cho công tác này; tính toán khoản tiền ký quỹ, hệ số trượt giá theo thực tế trên địa bàn tỉnh.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước và việc giám sát của nhân dân, các tổ chức chính trị - xã hội; ưu tiên quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân địa phương nơi có khoáng sản; đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động khoáng sản gắn với bảo vệ môi trường; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm. Chế tài phải đủ mạnh để xử lý các hành vi vi phạm gây ô nhiễm môi trường do hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản, hoạt động khai thác vật liệu xây dựng thông thường.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Để thực hiện tốt kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt, các giải pháp về nguồn lực được xác định bao gồm:

*** Giải pháp về tài chính**

- Thực hiện chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hóa. Có chính sách ưu đãi về thuế đối với xây dựng công trình thương mại, dịch vụ.

- Xây dựng các phương án đầu tư bằng nhiều hình thức như góp vốn, huy động vốn đầu tư, đấu giá đất tăng nguồn thu ngân sách và đề xuất đầu tư xây dựng các công trình phát triển hạ tầng, xử lý rác thải để người dân, các doanh nghiệp, các nhà đầu tư cùng nhau thực hiện.

- Cập nhật thường xuyên giá đất của vùng có biến động mạnh, đề xuất lên cấp trên có thẩm quyền, nhằm bám sát giá thị trường để đẩy nhanh công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện các dự án; bố trí đủ quỹ đất, nhà tái định cư phục vụ các dự án thu hồi đất (nếu có).

*** Giải pháp về chính sách**

- Có cơ chế chính sách ưu đãi trong việc giao đất, cho thuê đất đối với các nhà đầu tư thực hiện công trình, dự án trọng điểm, vùng khó khăn về cơ sở hạ tầng.

- Có chính sách miễn hoặc giảm tiền thuê đất hoặc một số những lệ phí đối với những dự án đầu tư bên ngoài trong những năm đầu hoạt động hoặc đối với những dự án đầu tư vào các vùng khó khăn.

- Có chính sách hấp dẫn để thu hút các nguồn vốn đầu tư trực tiếp của các đơn vị, cá nhân trong và ngoài tỉnh. Đa dạng hóa các hình thức như hợp tác kinh doanh, liên doanh liên kết, ...;

- Triển khai có hiệu quả chính sách khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao; Ưu tiên phân bổ quỹ đất cho các ngành mũi nhọn, những ngành sản xuất có giá trị gia tăng cao, dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ.

- Tiếp tục cải cách hành chính, đặc biệt là thủ tục hành chính trong việc thu hút đầu tư, Xây dựng cơ chế ưu tiên, ưu đãi đối với các nhà đầu tư có sử dụng nhiều lao động, chú trọng đến bảo vệ môi trường.

*** Giải pháp về vốn đầu tư**

- Đối với nguồn vốn ngân sách tỉnh cần thực hành tiết kiệm, sử dụng có hiệu quả và tăng tỉ lệ tích lũy. Ngành tài chính, ngân hàng tích cực tìm mọi biện pháp nhằm tạo nguồn thu và khai thác tốt các nguồn thu từ các cơ sở sản xuất và kinh doanh nhằm tăng thu cho ngân sách địa phương.

- Khuyến khích, ưu đãi, tạo điều kiện thuận lợi để huy động các thành phần kinh tế trên địa bàn đầu tư phát triển sản xuất. Huy động tối đa các nguồn vốn sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn của doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn tự có của nhân dân. Theo phương thức Nhà nước và nhân dân cùng làm, huy động mọi nguồn vốn xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình công cộng, các công trình kinh tế trọng điểm;

- Đối với các nguồn vốn bên ngoài (từ trung ương, tỉnh ngoài). Cần tranh thủ sự đầu tư giúp đỡ của các tổ chức trong và ngoài nước đầu tư cho các chương trình, dự án trọng điểm, ưu tiên cho hạ tầng nông thôn, chú ý đầu tư cho các xã nghèo, vùng đặc biệt khó khăn.

- Chú trọng nguồn thu từ việc đấu giá quyền sử dụng đất để phát triển kết cấu hạ tầng ở các dự án lớn thuộc khu vực đô thị, khu dân cư tập trung.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

4.3.1. Công bố kế hoạch, bổ sung kịp thời kế hoạch sử dụng đất

- Căn cứ theo Điểm c, Khoản 2, Điều 48 của Luật đất đai sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được UBND tỉnh phê duyệt, UBND thành phố phân bổ kịp thời chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất cho cấp xã, phường ngay sau khi được phê duyệt và chỉ đạo UBND xã, phường thực hiện kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất được thống nhất, chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn thành phố;

- Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất sau khi được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

- Thông báo cho chủ đầu tư công trình, dự án (người sử dụng đất) thực hiện đầy đủ về trình tự thủ tục về giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền và quy định của pháp luật về đất đai;

- Tăng cường công tác kiểm tra, quản lý, sử dụng đất trên địa bàn thành phố; không để xảy ra trường hợp tự ý chuyển mục đích sử dụng đất. Đặc biệt kiểm tra, rà soát các dự án chậm tiến độ sử dụng đất, không đưa đất vào sử dụng để đề xuất xử lý theo quy định.

4.3.2. Trách nhiệm các ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm thống nhất, đồng bộ, phù hợp với các quy hoạch (quy hoạch chung, quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000, quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, quy hoạch chung xây dựng nông thôn,...) đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, điều chỉnh; nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, công

ty, doanh nghiệp, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn thành phố chưa đăng ký vào Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đối với các khu vực chưa thống nhất, đồng bộ, chưa phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan và đảm bảo theo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Phòng tài nguyên môi trường trực tiếp tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố, xúc tiến và hướng dẫn chi tiết các thủ tục cho từng công trình, dự án trong kế hoạch, nhanh chóng thẩm định và tiến hành chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất, giao cấp đất ngay từ khi kế hoạch đã được phê duyệt.

- Phòng Quản lý – Đô thị triển khai các chương trình quy hoạch và phát triển các khu dân cư, nhà ở gắn liền với phát triển đô thị và các trung tâm dịch vụ, đào tạo, ...

- Ban quản lý dự án phối hợp các Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Tài nguyên và Môi trường xử lý, tháo gỡ các khó khăn về tài chính, vốn để tiến hành giao đất xây dựng công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

4.4. Các giải pháp khác

- Thực hiện có hiệu quả phương án đã được phê duyệt, nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch và pháp luật. Lấy quy hoạch làm căn cứ để lập kế hoạch sử dụng đất cho các cấp, các ngành. Các nhu cầu sử dụng đất chỉ được giải quyết theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai hiện hành.

- Giải quyết thật tốt việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình dự án.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm, đồng thời phát hiện và kiến nghị điều chỉnh những bất hợp lý trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm sử dụng đất đai hợp lý, hiệu quả. Có biện pháp xử lý kịp thời và nghiêm các trường hợp vi phạm, không thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Buôn Ma Thuột được lập đã tuân thủ đầy đủ các cơ sở pháp lý, trình tự tổ chức thực hiện theo các văn bản pháp luật về đất đai quy định. Báo cáo đã đánh giá những tồn tại của công tác quản lý đất đai và kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thành phố đã được UBND tỉnh phê duyệt, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Nêu những hạn chế, nguyên nhân hạn chế, biện pháp khắc phục.

- Các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã cập nhật đầy đủ các nhu cầu của các ban ngành, nhu cầu sử dụng đất của các lĩnh vực, các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trong năm 2023; Xác định diện tích đất cần thu hồi, các khu vực chuyển đổi mục đích sử dụng đất nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất và bảo vệ môi trường. Quỹ đất của thành phố đến năm 2023 về cơ bản được khai thác sử dụng hợp lý và có hiệu quả hơn;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt sẽ là cơ sở pháp lý để thành phố thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai tại địa phương, làm căn cứ để giao đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo pháp luật,... góp phần đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội trong năm 2023.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Buôn Ma Thuột được phê duyệt và đưa vào triển khai thực hiện sẽ góp phần đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội mà Đại hội Đảng bộ thành phố Buôn Ma Thuột đã đề ra cho giai đoạn 2020 - 2025.

II. KIẾN NGHỊ

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Buôn Ma Thuột đã tiếp thu, rà soát, bổ sung, chỉnh sửa hoàn thiện theo Thông báo số 95/TB-HĐTĐ ngày 24/05/2023 Kết quả thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Buôn Ma Thuột và các ý kiến góp ý của các Sở Ban ngành bằng văn bản, góp ý tại buổi họp thẩm định. Kính trình Hội đồng thẩm định, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định./.

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết Lập kế hoạch sử dụng đất	1
2. Mục đích, yêu cầu	1
3. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất	2
4. Nội dung báo cáo.....	3

PHẦN I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên	4
1.1. Điều kiện tự nhiên	4
1.2. Các nguồn tài nguyên.....	7
2. Điều kiện kinh tế - xã hội.....	8
2.1. Lĩnh vực kinh tế	8
2.2. Lĩnh vực Văn hóa, xã hội	9
3. Đánh giá chung.....	10
3.1. Thuận lợi	10
3.2. Khó khăn	12

PHẦN II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	13
1.1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước được phê duyệt.....	13
1.2. Kết quả thực hiện thu hồi đất	15
1.3. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm trước.....	17
1.4. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng	17
2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước....	17
3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	19

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	20
--	-----------

3.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	20
3.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	23
3.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	33

3.4. Diện tích đất cần thu hồi	35
3.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	36
3.6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch.....	37
3.7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất	38
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	39
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	39
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	40
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.	41
4.4. Các giải pháp khác	42
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	
I. KẾT LUẬN.....	43
II. KIẾN NGHỊ.....	43

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

QĐ	Quyết định
ND	Nghị định
NQ	Nghị quyết
CP	Chính phủ
TTg	Thủ tướng
TT	Thông tư
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
TCQLĐĐ	Tổng cục Quản lý đất đai
GPMB	Giải phóng mặt bằng
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
CSHT	Cơ sở hạ tầng
UBND	Ủy ban nhân dân
THCS	Trung học cơ sở
KHHGD	Kế hoạch hóa gia đình
CTSN	Công trình sự nghiệp
NTM	Nông thôn mới
CN	Công nghiệp
VH	Văn hóa
GD	Giáo dục
KH	Kế hoạch
QH	Quy hoạch
TDTT	Thể dục, thể thao
Km	Kilômét
m	Mét
mm	milimet
KV	Kilôvôn
KVA	Kilôvôn ampe